

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tháng 12 Năm 2024

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.429.058.303.560	1.156.014.789.371
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33.583.133.626	50.185.690.132
1. Tiền	111	V.1	33.583.133.626	50.185.690.132
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.191.314.398.072	870.033.889.756
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	1.175.031.744.268	838.600.091.852
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.640.463.355	18.832.144.848
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	15.982.810.825	20.604.630.548
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	-5.340.620.376	-8.002.977.492
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	195.957.497.605	226.580.735.198
1. Hàng tồn kho	141		195.957.497.605	226.580.735.198
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.203.274.257	9.214.474.285
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	8.203.274.257	7.036.654.899
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.17b		2.177.819.386
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.069.674.015.969	977.735.694.332
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		49.410.152.895	45.901.842.921
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	49.410.152.895	45.901.842.921
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		759.085.319.442	581.183.922.828
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	759.085.319.442	581.056.042.768
- Nguyên giá	222		6.195.768.198.222	5.828.746.743.823
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-5.436.682.878.780	-5.247.690.701.055
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		127.880.060
- Nguyên giá	228		5.704.506.450	5.704.506.450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-5.704.506.450	-5.576.626.390
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8b	63.937.002.383	156.058.380.744
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8.b	63.937.002.383	156.058.380.744
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		197.241.541.249	194.591.547.839
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	141.151.509.071	130.584.246.158
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		56.090.032.178	64.007.301.681
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.498.732.319.529	2.133.750.483.703
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.821.925.409.416	1.420.430.988.911
I. Nợ ngắn hạn	310		1.255.298.135.654	918.038.128.611
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	502.754.005.285	320.433.089.774
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	V.17a	92.325.133.029	90.974.453.465
4. Phải trả người lao động	314		248.541.639.619	226.890.455.230
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	51.302.945.058	64.811.451.382
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	16.670.069.792	15.127.784.646
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	282.080.560.241	175.644.947.118
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	25.599.000.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		36.024.782.630	24.155.946.996
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		566.627.273.762	502.392.860.300
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	559.910.778.951	495.676.365.489
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		6.716.494.811	6.716.494.811
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		676.806.910.113	713.319.494.792
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25a	676.806.910.113	713.319.494.792
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-393.100.000	-393.100.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		351.818.182	351.818.182
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25e	63.026.310.353	48.485.720.245
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		164.193.241.578	215.246.416.365
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		64.007.301.681	71.227.078.298
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		100.185.939.897	144.019.338.067
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.498.732.319.529	2.133.750.483.703

Người lập biểu

Nhes

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Kế toán trưởng

L. Ph

Trần Thị Thu Thảo

Ngày 18 Tháng 1 Năm 2025

Quyền Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cả năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Cả năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	6.497.780.720.614	6.536.629.626.083
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6.497.780.720.614	6.536.629.626.083
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	6.110.359.528.694	6.064.655.948.550
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		387.421.191.920	471.973.677.533
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.680.128.288	1.603.754.294
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	43.910.112.835	62.339.053.564
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		43.910.112.835	62.339.053.564
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8b	15.312.623.995	9.773.691.842
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8a	211.154.026.927	217.051.379.598
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		118.724.556.451	184.413.306.823
11. Thu nhập khác	31	VII.6	3.512.195.957	1.147.590.852
12. Chi phí khác	32	VII.7	2.545.465.397	2.717.813.490
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		966.730.560	-1.570.222.638
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		119.691.287.011	182.843.084.185
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	17.421.291.214	31.603.969.501
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		7.917.269.503	7.219.776.617
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		94.352.726.294	144.019.338.067
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.098	3.203
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Ngày 18 Tháng 1 Năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

Nguyễn Văn Dũng

Địa chỉ: Số 969 đường Bạch đằng - P.Quang Trung - TP Uông Bí - T.Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV - cả năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (2024)	Năm trước (2023)	Năm nay (2024)	Năm trước (2023)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	1.723.893.579.854	1.470.831.610.480	6.497.780.720.614	6.536.629.626.083
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.723.893.579.854	1.470.831.610.480	6.497.780.720.614	6.536.629.626.083
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.542.297.085.912	1.294.013.436.103	6.110.359.528.694	6.064.655.948.550
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		181.596.493.942	176.818.174.377	387.421.191.920	471.973.677.533
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	426.824.982	395.073.364	1.680.128.288	1.603.754.294
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	11.759.775.758	13.323.913.135	43.910.112.835	62.339.053.564
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.759.775.758	13.323.913.135	43.910.112.835	62.339.053.564
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8b	4.786.090.990	3.272.864.869	15.312.623.995	9.773.691.842
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8a	60.473.390.484	66.541.597.906	211.154.026.927	217.051.379.598
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+26))	30		105.004.061.692	94.074.871.831	118.724.556.451	184.413.306.823
11. Thu nhập khác	31	VII.6	39.017.973	338.114.060	3.512.195.957	1.147.590.852
12. Chi phí khác	32	VII.7	834.455.235	1.500.618.033	2.545.465.397	2.717.813.490
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(795.437.262)	(1.162.503.973)	966.730.560	(1.570.222.638)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		104.208.624.430	92.912.367.858	119.691.287.011	182.843.084.185
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	13.808.828.578	12.563.086.738	17.421.291.214	31.603.969.501
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		7.917.269.503	7.219.776.617	7.917.269.503	7.219.776.617
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		82.482.526.349	73.129.504.503	94.352.726.294	144.019.338.067
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61		1.834	1.626	2.098	3.203
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	62					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 01 năm 2025

Quyền Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

Nguyễn Văn Dũng

Địa chỉ: 969, Đường Bạch Đằng - P. Quang Trung - TP. Uông Bí - T. Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cả năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		119.691.287.011	175.610.186.821
2. Điều chỉnh cho các khoản			282.603.879.614	414.649.374.486
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		217.792.973.256	350.983.154.800
- Các khoản dự phòng	03		22.936.642.884	1.610.628.204
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.035.849.361)	(283.462.082)
- Chi phí lãi vay	06		43.910.112.835	62.339.053.564
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		402.295.166.625	590.259.561.307
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(328.778.151.813)	369.649.597.142
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		30.623.237.593	124.327.532.175
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		279.286.820.599	(426.393.811.991)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.733.882.271)	(7.531.336.910)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43.916.887.294)	(62.419.429.773)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(28.250.293.408)	(125.240.517.550)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.675.500.000	2.847.680.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(79.784.595.000)	(48.794.000.435)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		225.416.915.031	416.705.273.965
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(372.953.940.992)	(157.114.197.691)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.781.738.889	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		254.110.472	283.462.082
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(370.918.091.631)	(156.830.735.609)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	1.414.397.357.373	1.353.502.370.599
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(1.243.727.330.788)	(1.535.723.592.956)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(40.492.475.335)	(40.417.522.110)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		130.177.551.250	(222.638.744.467)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(15.323.625.350)	37.235.793.889
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50.185.690.132	12.949.896.243
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		33.583.133.626	50.185.690.132

Ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo



Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

Nguyễn Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin là Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo là: 449.628.640.000 đồng, trong đó:

- *Vốn cổ phần Nhà nước (Do Tập đoàn TKV nắm giữ) là 66,83% bằng 300.487.430.000 đồng*

- *Vốn cổ phần của các cổ đông khác đóng góp là 33,17% bằng 149.141.210.000 đồng*

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp. Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh theo quy định của giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101877 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh đăng ký thay

2. đổi lần thứ 10 ngày 02 tháng 8 năm 2018.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác và thu gom than cứng;

Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sửa chữa máy móc thiết bị;

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

Khai thác và thu gom than bùn;...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các Công ty con: không

- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết: không

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách: không

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty đã áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng do

1. **việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không phát sinh trong kỳ.**
2. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: không phát sinh trong kỳ**
Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát
3. **sinh trong kỳ**
4. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng.

5. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: không phát sinh trong kỳ**
6. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại và theo từng đối tượng tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp trích lập dự phòng phải thu khó đòi: được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi theo giá trị có thể thu hồi được.

7. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Xác định theo giá gốc

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên. Giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Giá trị bình quân gia quyền
- Thành phẩm tồn kho: Giá trị bình quân gia quyền
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh trong kỳ

8. **Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và bất động sản đầu tư:**

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu là chi phí nâng cấp, cải tạo thì ghi nhận vào giá trị ghi sổ của Tài sản; Các chi phí sửa chữa theo định kỳ để duy trì thì ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá.

Mức trích khấu hao hàng năm và thời gian khấu hao của 01(một) tài sản được thực hiện phù hợp với Thông tư 45/2013 ngày 25/4/2013/TT-BTC về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: Từ 05-25 năm
- Máy móc thiết bị: Từ 05-09 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn: Từ 06-10 năm
- Thiết bị văn phòng: Từ 05-06 năm
- Tài sản khác: Từ 03-08 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: không phát sinh

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

a Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại: là các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản điều chỉnh sau kiểm tra thuế.

Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế suất áp dụng tại thời điểm xác định khoản thuế thu nhập hoãn lại.

Không bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả: không phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh: bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn:

+ Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản công cụ, vật tư và các khoản khác dùng một lần có giá trị lớn và có thời gian phân bổ dưới một năm

+ Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản công cụ, vật tư, phí sử dụng tài liệu địa chất, sửa chữa thường xuyên và các khoản khác dùng một lần có giá trị lớn và có thời gian phân bổ lớn hơn một năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Phân loại nợ phải trả theo nghị định số 206/2013/NĐ-CP, ngày 09/12/2013 và các quy định hiện hành

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo. Trong kỳ, Công ty không trích lập dự phòng phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận theo khoản vay thực tế phát sinh trong kỳ

Các khoản vay được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay theo từng đối tượng vay

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào Chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định theo chuẩn mực kế toán Việt Nam.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa đủ hồ sơ, thủ tục thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khi các chi phí đó đủ hồ sơ, hóa đơn ... nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả ngắn hạn phát sinh trong kỳ là các khoản trích trước dự phòng vào chi phí trong kỳ nhằm đảm bảo phù hợp giữa doanh thu và chi phí

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: không phát sinh

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không phát sinh

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận các khoản chi phí trực tiếp liên quan đến đợt phát hành cổ phiếu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- + Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản
- + Khi thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước
- + Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp trong kỳ

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác"

Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo quy định.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng

Doanh thu hợp đồng xây dựng: không phát sinh.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ Doanh thu: không phát sinh

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Đảm bảo nguyên tắc giá vốn phù hợp với doanh thu

Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt mức bình thường của hàng tồn kho

Các khoản giảm trừ giá vốn: không phát sinh

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay, các khoản lỗ tỷ giá hối đoái ...

Được ghi nhận đầy đủ khi các chi phí này thực tế phát sinh (kể cả số trích trước)

24. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế. Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Tuân thủ các nguyên tắc theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 Tiền	31/12/2024			01/01/2024		
- Tiền mặt tại quỹ:	527.614.431			2.307.331.043		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	33.055.519.195			47.878.359.089		
- Tiền đang chuyển:	0			0		
	33.583.133.626			50.185.690.132		
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:						
+ Số lượng						
+ Giá trị						
	31/12/2024			01/01/2024		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ			Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn			-			-
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
Cộng			-			-
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

3. **Phải thu khách hàng:**

- a Phải thu của khách hàng ngắn hạn: Chi tiết theo biểu 03A-TM-TKV; 03B-TM-TKV
- b Phải thu của khách hàng dài hạn: không phát sinh

4. **Phải thu khác:**

- a Ngắn hạn: chi tiết theo biểu 04-TM-TKV
- b Dài hạn: chi tiết theo biểu 04-TM-TKV

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2024		01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. Tài sản cố định				
d. Tài sản khác				
	0	0	0	0

6. **Nợ xấu: chi tiết theo biểu 06-TM-TKV**

03A-TM-TKV: PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV
Cả năm 2024

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Tổng số	1.175.014.797.535	838.328.994.352
I	Công ty mẹ		
II	Các Đơn vị khác	1.175.014.797.535	838.328.994.352
1	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	1.175.008.549.749	838.328.994.352
2	CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN	6.247.786	

03B-TM-TKV: PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Cả năm 2024

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Tổng số	16.946.733	271.097.500
I	Công ty liên doanh liên kết		
II	Các Đơn vị khác	16.946.733	271.097.500
1	Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	1.123.994	37.449.896
2	Công ty CP cơ khí và lắp máy Việt nam	10.471.327	
3	Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long		8.912.473
4	Các hộ gia đình - Tổ 36 - Vàng Danh	5.351.412	5.041.389
5	Kinh phí KCB CB CNV có thẻ BHYT		219.693.742

04-TM-TKV: PHẢI THU KHÁC

Cả năm 2024

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
	Tổng số	15.982.810.825	49.410.152.895	20.604.630.548	45.901.842.921
I	Trong TKV	14.056.337.020	60.000.000	19.127.903.388	40.000.000
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động	12.542.261.725	60.000.000	14.304.550.554	40.000.000
4	Tạm ứng	200.642.400			
5	Ký cược ký quỹ				
6	Cho mượn				
7	Phải thu các cá nhân do đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật				
8	Phải thu khác	1.313.432.895		4.823.352.834	
II	Ngoài tập đoàn	1.926.473.805	49.350.152.895	1.476.727.160	45.861.842.921
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Ký cược, ký quỹ BVMT	1.031.740.315	39.000.186.750	328.740.315	36.937.894.592
4	Đặt cược - vô binh khí công nghiệp		148.000.000		148.000.000
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Lãi ký quỹ ký cược		10.201.966.145		8.775.948.329
8	Phải thu khác	894.733.490		1.147.986.845	

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI
Tại thời điểm 31/12/2024

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ (31/12/2024)			Đầu kỳ kỳ (1/1/2024)		
		Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng
A	B	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)
	TỔNG SỐ	5.820.620.376	480.000.000	5.340.620.376	9.301.647.703	1.298.670.211	8.002.977.492
I	Từ 6 tháng -:- dưới 1 năm						
II	Từ 1 năm -:- dưới 2 năm				1.637.340.423	818.670.211	818.670.212
1	Phải thu khuyến khích lương năm 2021				28.528.000	14.264.000	14.264.000
2	Phải thu tiền chênh lệch bảo hiểm do thay đổi mức lương cơ sở				8.812.423	4.406.211	4.406.212
3	Tiền ứng vốn mua gỗ trồng rừng - Công ty Lâm nghiệp Ưông Bí				1.600.000.000	800.000.000	800.000.000
III	Từ 2 năm -:- dưới 3 năm	1.600.000.000	480.000.000	1.120.000.000	1.600.000.000	480.000.000	1.120.000.000
1	Tiền ứng vốn mua gỗ trồng rừng - Công ty Lâm nghiệp Cẩm Phả				1.000.000.000	300.000.000	700.000.000
2	Tiền ứng vốn mua gỗ trồng rừng - Công ty Lâm nghiệp Ưông Bí	1.600.000.000	480.000.000	1.120.000.000	600.000.000	180.000.000	420.000.000
IV	Từ 3 năm trở lên	4.220.620.376		4.220.620.376	6.064.307.280		6.064.307.280
1	Tiền ứng vốn mua gỗ trồng rừng - Công ty Lâm nghiệp Cẩm Phả				2.178.195.625		2.178.195.625
2	Tiền ứng vốn mua gỗ trồng rừng - Công ty Lâm nghiệp Ưông Bí	3.329.151.206		3.329.151.206	2.994.642.485		2.994.642.485
3	Khoản chênh lệch giá gỗ của hợp đồng năm 2007+2008+2009 - Công ty Lâm nghiệp Ưông Bí	891.469.170		891.469.170	891.469.170		891.469.170

[Signature]

7. Hàng tồn kho:	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường:				
- Nguyên liệu, vật liệu:	71.615.308.934		60.757.713.023	0
- Công cụ, dụng cụ:	4.241.528.087		3.495.190.440	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	2.477.328.420		9.895.636.142	0
- Thành phẩm:	115.762.834.844		150.593.201.871	0
- Hàng hoá:	1.860.497.320		1.838.993.722	0
- Hàng gửi bán:				
- Hàng hoá kho bảo thuế:				

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ

50.453.098

18.679.096

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

Hàng thu hồi sau quá trình sử dụng và đang đề nghị hủy theo quy định

Hàng thu hồi sau quá trình sử dụng và đang đề nghị hủy theo quy định

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng giá gốc hàng tồn kho: 195.957.497.605 226.580.735.198

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: Không phát sinh

b. Xây dựng cơ bản dở dang:

- Mua sắm

- Xây dựng cơ bản

(Chi tiết theo biểu 08B-TM-TKV)

- Sửa chữa : Chi tiết theo biểu 08-TM-TMV

9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình: chi tiết theo biểu 09-TM-TKV

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình: chi tiết theo biểu 10-TM-TKV

BÁO CÁO CHI TIẾT THỰC HIỆN SỬA CHỮA LỚN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên TĐ	Dờ dang đầu kỳ	Kế hoạch (Điều chỉnh)	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dờ dang cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Chi phí trả trước về sửa chữa lớn đầu kỳ		-			2.169.721.526	
1	Tuyến đường nội bộ phía sau nhà máy tuyển Vàng Danh 1					531.453.848	
2	S/c các hạng mục cầu băng và gia cố kết cấu BTCT NMTVD1					1.638.267.678	
II	Thực hiện trong kỳ	1.052.772.215	99.133.400.000	94.981.243.922	96.034.016.137	43.588.695.054	
A	Thuê ngoài trong TKV	-	15.535.300.000	14.374.936.070	14.374.936.070	14.374.936.070	
A.1	Sửa chữa thiết bị cơ điện	-	7.702.300.000	6.823.330.484	6.823.330.484	6.823.330.484	
1	Máy xúc đá Hầm lò XĐ-032 (STS: 001/16; 004/12; 006/12)		1.066.500.000	-	-	-	
1.1	Máy xúc đá Hầm lò XĐ-032 (STS: MXĐ 0,32-006/12, số thẻ: B12-0145)			554.410.082	554.410.082	554.410.082	
1.2	Máy xúc đá hầm lò XĐ-0,32 số TS: MXĐ-0,32-001/16, số thẻ: B16-1726)			510.531.352	510.531.352	510.531.352	
2	Máy xúc đá ZCY-45 (STS: ZCY45R-002/20; ZCY45R-004/20)		669.100.000	-	-	-	
2.1	Máy xúc đá ZCY-45 (STS: ZCY45R-002/20)			667.887.797	667.887.797	667.887.797	
3	Tàu điện ắc quy 8 tấn (STS: 006/12; 001/13; 002/13; 004/16; 001/14; 002/14)		3.508.200.000	-	-	-	
3.1	Sửa chữa TĐT Tàu điện ắc quy CTY 8/9B (Số TS: TĐ8T-004/16, số thẻ: D16-1861			744.818.155	744.818.155	744.818.155	
3.2	Sửa chữa TĐT Tàu điện ắc quy TĐ8-900AT (Số tài sản TĐ8T-004/11, số thẻ: D11-0399)			766.089.008	766.089.008	766.089.008	
3.3	Sửa chữa TĐT Tàu điện ắc quy TĐ8T-900AT (Số tài sản TĐ8T-001/13, số thẻ: D13-0096)			758.111.977	758.111.977	758.111.977	
3.4	Tàu điện ắc quy 8 tấn (STS: 002/09; số thẻ: D09-0186)			789.778.375	789.778.375	789.778.375	
4	Tàu điện ắc quy 12 tấn (STS: 001/12; 001/15)		894.300.000	-	-	-	
4.1	Tàu điện ắc quy TĐ12-900AT (Số tài sản TĐ12T-001/12, số thẻ: D12-0367)			881.979.639	881.979.639	881.979.639	

TT	Tên TD	Dờ dang đầu kỳ	Kế hoạch (Điều chỉnh)	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dờ dang cuối kỳ
5	Trạm bơm dung dịch nhũ hoá BRW80/35 (STS: BNH55-001/19; 002/19)		264.000.000	-	-	-	
5.1	Sửa chữa TĐT Trạm bơm nhũ hóa BRW80/35 80L/p, (Số tài sản BNH55 -001/19, số thẻ: B19-3630)			263.072.790	263.072.790	263.072.790	
6	Trạm bơm nhũ hóa WRB200/31,5 (31,5A) 125 kW (STS: BNH125-001/20)		500.200.000	-	-	-	
6.1	Sửa chữa TĐT Trạm bơm nhũ hóa BRW200/31,5 200L/p, (Số tài sản BNH125 -001/20, số thẻ: B19-4160)			499.943.786	499.943.786	499.943.786	
7	Máy biến áp 400 kVA 6/0,69 -:- 0,4 kV (STS: MBA400-001/82; 002/05)		800.000.000	-	-	-	
7.1	Máy biến áp ТЦИВП 400 kVA 6/0,69-:- 0,4 kV (Số TS: MBA400-002/87, số thẻ: A87_0002)			231.722.733	231.722.733	231.722.733	
7.2	Máy biến áp TBHDP 400 kVA 6/0,69 kV (Số TS: MBA400-002/14, số thẻ: A14-0002)			154.984.790	154.984.790	154.984.790	
A.2	Sửa chữa thiết bị vận tải		7.833.000.000	7.551.605.586	7.551.605.586	7.551.605.586	
1	Xe ô tô tải tự đổ: Scania P310 ; BKS 14N-9094; 14M-9037		2.557.100.000	-	-	-	
1.1	Sửa chữa TĐT Xe ô tô tải ben nhãn hiệu Scania P310; BKS: 14N-9094			1.255.160.212	1.255.160.212	1.255.160.212	
1.2	Xe ô tô tải tự đổ: Scania P310 ; BKS: 14M-9037			1.246.305.906	1.246.305.906	1.246.305.906	
2	Xe ô tô tải tự đổ: Kamaz 6520; BKS số 14M-5700; 14M- 5649		1.676.200.000	-	-	-	
2.1	Xe ô tô tải tự đổ: Kamaz 6520; BKS số 14M-5700			824.658.143	824.658.143	824.658.143	
2.2	Xe ô tô tải tự đổ Kamaz 6520; BKS: 14M- 5649			816.137.467	816.137.467	816.137.467	
3	Máy xúc Kwasaki 85Z5; BKS: 14LA-1438 & 14LA-1437		3.599.700.000	-	-	-	
3.1	Máy xúc Kawasaki 85Z5, BKS: 14LA-1437			1.697.895.715	1.697.895.715	1.697.895.715	
3.2	Máy xúc Kwasaki 85Z5; BKS: 14LA-1438			1.711.448.143	1.711.448.143	1.711.448.143	
B	Thuê ngoài ngoài TKV	1.052.772.215	65.795.100.000	63.698.465.158	64.751.237.373	12.305.916.290	
B.1	Sửa chữa thiết bị công tác và cơ điện	-	5.197.400.000	5.159.673.175	5.159.673.175	5.159.673.175	
1	Bơm nước PN DF450-60x5 (STS: BDF450-001/18; 002/18)		618.900.000	-	-	-	
1.1	Bơm nước phòng nổ DF450-6x50 số TS: BDF450-001/18, số thẻ: B18-3352)			300.965.701	300.965.701	300.965.701	
1.2	Bơm nước phòng nổ DF450-6x50 số TS: BDF450-002/18, số thẻ: B18-3353)			281.035.068	281.035.068	281.035.068	

TT	Tên TD	Dờ dang đầu kỳ	Kế hoạch (Điều chỉnh)	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dờ dang cuối kỳ
2	Hệ thống Mô nô ray KPZS -148.7 (STS: HTMNR-001/20)		4.578.500.000	4.577.672.406	4.577.672.406	4.577.672.406	
B.2	Sửa chữa thiết bị vận tải		1.900.000.000	1.797.601.375	1.797.601.375	1.797.601.375	
1	Máy gạt bánh xích CAT D6R; BKS: 14XA- 0903		1.900.000.000	1.797.601.375	1.797.601.375	1.797.601.375	
B.2	Sửa chữa thiết bị tuyển than		950.000.000	637.613.959	637.613.959	637.613.959	
1	Hạng mục trạm biến áp hợp bộ 1600kVA-6/0,4kV thuộc hệ thống máy móc thiết bị NMTVD2 (STS:MBA1600-001/17)		400.000.000	-	-	-	
1.1	Hạng mục Trạm biến áp hợp bộ 1600kVA-6/0,4 (Số TS: MBA1600-001/17) số thẻ: B17-3264			154.320.685	154.320.685	154.320.685	
2	Thùng cấp liệu máy lọc tăng áp V=52m3; động cơ P=18,5kW (STS: CK18,5- 002/17)		550.000.000	483.293.274	483.293.274	483.293.274	
B.3	Sửa chữa vật kiến trúc	1.052.772.215	57.747.700.000	56.103.576.649	57.156.348.864	4.711.027.781	
1	Sửa chữa nhà máy tuyển than Vàng Danh 1: Sửa chữa tầng 3 nhà rót than và trạm điện số 6, số 7 và bun ke 3004A, 3004B, 5016, 5017, 5018 cục đường 5 đường 6, sàn thép tầng 2 nhà tuyển chính của nhà máy tuyển than Vàng Danh 1		9.291.600.000	7.971.028.509	7.971.028.509	1.660.630.938	
1.1	Lập BCKTKT Sửa chữa tầng 3 nhà rót than và trạm điện số 6, số 7 và bun ke 3004A, 3004B, 5016, 5017, 5018 cục đường 5 đường 6, sàn thép tầng 2 nhà tuyển chính của nhà máy tuyển	375.418.666		-	375.418.666	78.212.222	
1.2	Giám sát Sửa chữa tầng 3 nhà rót than và trạm điện số 6, số 7 và bun ke 3004A, 3004B, 5016, 5017, 5018 cục đường 5 đường 6, sàn thép tầng 2 nhà tuyển chính của nhà máy tuyển than Vàng Danh 1			299.669.519	299.669.519	62.431.150	
2	Sửa chữa xưởng uốn vì lò, xưởng hàn kết cấu và nhà giao ca PX Cơ điện lò		7.476.500.000		-	2.096.140.059	
2.1	Tư vấn lập BCKTKT xưởng uốn vì lò, xưởng hàn kết cấu và nhà giao ca PX Cơ điện lò	290.495.111			290.495.111		
2.2	Sửa chữa xưởng uốn vì lò, xưởng hàn kết cấu và nhà giao ca PX Cơ điện lò			6.606.803.323	6.606.803.323		
2.3	Giám sát thi công sửa chữa xưởng uốn vì lò, xưởng hàn kết cấu và nhà giao ca PX Cơ điện lò			280.864.677	280.864.677		
2.4	Kiểm toán công sửa chữa xưởng uốn vì lò, xưởng hàn kết cấu và nhà giao ca PX Cơ điện lò			65.097.482	65.097.482		

TT	Tên TD	Dờ dang đầu kỳ	Kế hoạch (Điều chỉnh)	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dờ dang cuối kỳ
2.4	Điều chỉnh giảm sau Kiểm toán công sửa chữa xưởng uốn vì lò, xưởng hàn kết cấu và nhà giao ca PX Cơ điện lò			(4.877.896)	(4.877.896)		
3	Sửa chữa, gia cố kết cấu bê tông cốt thép sàn đỡ máy sàng 163 nhà rót, nhà tuyển chính nhà máy tuyển than Vàng Danh		5.005.300.000	2.733.007.880	2.733.007.880	455.501.315	
3.1	Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật sửa chữa gia cố kết cấu bê tông cốt thép sàn đỡ máy sàng 163 nhà rót, nhà tuyển chính nhà máy tuyển than VD	361.866.469			361.866.469	60.311.078	
3.2	- Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công, s/c gia cố kết cấu bê tông cốt thép sàn đỡ máy sàng 163 nhà rót, nhà tuyển chính NM tuyển VD	24.991.969			24.991.969	4.165.328	
3.3	Sửa chữa, gia cố kết cấu bê tông cốt thép sàn đỡ máy sàng 163 nhà rót, nhà tuyển chính nhà máy tuyển than Vàng Danh (phần còn lại)			1.474.613.342	1.474.613.342	245.768.890	
3.4	Giám sát thi công Sửa chữa, gia cố kết cấu bê tông cốt thép sàn đỡ máy sàng 163 nhà rót, nhà tuyển chính nhà máy tuyển than Vàng Danh			287.200.808	287.200.808	47.866.801	
4	Sửa chữa nhà ăn số 3 thành khu chăm sóc sức khỏe người lao động		19.635.800.000	18.320.817.588	18.320.817.588		
4.1	Tư vấn thẩm tra dự toán Sửa chữa nhà ăn số 3 thành khu chăm sóc sức khỏe người lao động			32.848.331	32.848.331		
4.2	Tư vấn lập báo cáo NCKT Sửa chữa nhà ăn số 3 thành khu chăm sóc sức khỏe người lao động			151.772.519	151.772.519		
4.3	Tư vấn thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình Sửa chữa nhà ăn số 3 thành khu chăm sóc sức khỏe người lao động			437.593.216	437.593.216		
4.4	Giám sát thi công Sửa chữa nhà ăn số 3 thành khu chăm sóc sức khỏe người lao động			430.562.470	430.562.470		
5	Sửa chữa khuôn viên khu nhà ĐHSX Lán Tháp		16.338.500.000	16.174.433.198	16.174.433.198		
5.1	Tư vấn lập báo cáo NCKT Sửa chữa khuôn viên khu nhà ĐHSX Lán Tháp			113.144.352	113.144.352		
5.2	Tư vấn thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình Sửa chữa Khuôn viên khu nhà ĐHSX Lán Tháp			295.030.190	295.030.190		
5.3	Giám sát thi công Sửa chữa khuôn viên khu nhà ĐHSX Lán			355.866.885	355.866.885		

TT	Tên TD	Dỡ dưng đầu kỳ	Kế hoạch (Điều chỉnh)	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dỡ dưng cuối kỳ
5.4	Kiểm toán công trình Sửa chữa khuôn viên khu nhà DHSX Lán Thấp			106.184.926	106.184.926		
5.5	Đ/c Giảm giá trị Quyết toán Sửa chữa khuôn viên khu nhà DHSX Lán Thấp			(28.084.670)	(28.084.670)		
C	Tự làm		17.803.000.000	16.907.842.694	16.907.842.694	16.907.842.694	
C.1	Sửa chữa thiết bị cơ điện		13.583.000.000	12.866.678.157	12.866.678.157	12.866.678.157	
1	Máng cào SKAT 80 (STS: MC80: 001/17; 007/17; 010/17; 014/17; 017/17; 020/17; 023/17; 025/17; 026/17; 030/17)		2.100.000.000	-	-	-	
1.1	Máng cào SKAT 80 (STS: MC80: 014/17, số thẻ TS: d17-			136.832.280	136.832.280	136.832.280	
1.2	Máng cào SKAT 80 (STS: MC80: 023/17, số thẻ TS: d17-			219.157.080	219.157.080	219.157.080	
1.3	Máng cào SKAT 80 (STS: MC80: 001/17, số thẻ TS: d17-			271.432.220	271.432.220	271.432.220	
1.4	Máng cào SKAT 80 (STS: MC80: 025/17, số thẻ TS: d17-			268.930.120	268.930.120	268.930.120	
1.5	Máng cào SKAT 80 (STS: MC80: 007/17, số thẻ TS: d17-			144.796.175	144.796.175	144.796.175	
1.6	Máng cào SKAT 80 (STS: MC80: 020/17, số thẻ TS: d17-			158.880.565	158.880.565	158.880.565	
1.7	Máng cào SKAT 80 (STS: MC80: 010/17)			294.763.291	294.763.291	294.763.291	
1.8	Máng cào SKAT 80 (STS: MC80: 025/16)			177.068.473	177.068.473	177.068.473	
1.9	Máng cào SKAT 80 (STS: MC80: 017/17, số thẻ TS: d17-			164.223.021	164.223.021	164.223.021	
1.10	Máng cào SKAT 80 (STS: MC80: 030/17)			162.703.070	162.703.070	162.703.070	
2	Băng tải hầm lò B650 (STS: BT650: 004/18; 006/18; 007/18; 009/18; 010/18; 011/18)		1.500.000.000	-	-	-	
2.1	Băng tải hầm lò B650 (STS: BT650-007/18, số thẻ: D18-3274)			206.671.340	206.671.340	206.671.340	
2.2	Băng tải hầm lò B650 (STS: BT650-011/18, số thẻ: D18-3339)			223.542.590	223.542.590	223.542.590	
2.3	Băng tải hầm lò B650 (STS: BT650-004/18, số thẻ: D18-3271)			238.638.290	238.638.290	238.638.290	
2.4	Băng tải hầm lò B650 (STS: BT650-010/18, số thẻ: D18-3313)			265.765.000	265.765.000	265.765.000	
2.5	Băng tải hầm lò B650 (STS: BT650-006/18, số thẻ: D18-3273)			269.473.790	269.473.790	269.473.790	
2.6	Băng tải hầm lò B650 (STS: BT650-009/18, số thẻ: D18-3276)			224.529.258	224.529.258	224.529.258	
3	Băng tải hầm lò B800 (STS: BT800-003/15; 006/15; 002/17)		4.350.000.000	-	-	-	
3.1	Băng tải hầm lò B800 (STS: BT800-003/15; số thẻ: D15-0139)			1.243.715.315	1.243.715.315	1.243.715.315	
3.2	Băng tải hầm lò B800 (STS: BT800-002/17; số thẻ: D17-3303)			1.951.793.928	1.951.793.928	1.951.793.928	
3.3	Băng tải hầm lò B800 (STS: BT800-006/15; số thẻ: D15-0470)			994.804.150	994.804.150	994.804.150	
4	Băng tải hầm lò B1000 (STS: BT1000-003/12; Số thẻ: D12-0374)		1.500.000.000	1.328.071.885	1.328.071.885	1.328.071.885	

TT	Tên TB	Dỡ đang đầu kỳ	Kế hoạch (Điều chỉnh)	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dỡ đang cuối kỳ
5	Tổ hợp máy lật goòng ML-360 (STS: MLG3T-001/13)		400.000.000	-	-	-	
	Quang lật goòng 3 tấn LG3-360 (số TS: QLG3T-002/12, số thẻ: D12-0398)			355.494.996	355.494.996	355.494.996	
6	Máy đào lò EBH-45 (STS: EBH45-002/20)		2.233.000.000	2.231.857.888	2.231.857.888	2.231.857.888	
7	Máy nén khí cố định (STS: MNK301: 001/14; 002/14; 002/15)		1.500.000.000	-	-	-	
7.1	Máy nén khí cố định (STS: MNK301: 001/14; Số thẻ: A14-0124)			597.417.438	597.417.438	597.417.438	
7.2	Máy nén khí cố định (STS: MNK301: 001/15; Số thẻ: A15-0014)			204.185.651	204.185.651	204.185.651	
7.3	Máy nén khí cố định (STS: MNK301: 002/15; Số thẻ: A15-0015)			531.930.343	531.930.343	531.930.343	
C.2	Sửa chữa thiết bị tuyển than		4.220.000.000	4.041.164.537	4.041.164.537	4.041.164.537	
1	Bơm huyền phù không tiêu chuẩn HM150 (STS: BHM150-002/14)		700.000.000	674.035.900	674.035.900	674.035.900	
2	Sàng rung SR- 80 (80 tấn/ giờ) (STS: SR80-001/12)		350.000.000	291.455.617	291.455.617	291.455.617	
3	Sàng rung tách cám ướt Q=180t/h, mã hiệu SR180 (STS: SR180-005/17)		450.000.000	433.745.989	433.745.989	433.745.989	
4	Sàng rung tách cám ướt Q=180t/h, mã hiệu SR180 (STS: SR180-006/17)		450.000.000	431.574.639	431.574.639	431.574.639	
5	Bơm cấp huyền phù ma nhê tít Q=50m3/h (STS: HM75-		500.000.000	497.483.344	497.483.344	497.483.344	
6	Bơm cấp huyền phù ma nhê tít Q=50m3/h (STS: HM75-		500.000.000	497.483.344	497.483.344	497.483.344	
7	Bơm huyền phù tiêu chuẩn HM200 (STS: BHM200-002/17)		180.000.000	177.753.281	177.753.281	177.753.281	
8	Bơm huyền phù loãng 1 HM150 Qmax=150m3/h (STS: BHM150-002/17)		700.000.000	674.760.188	674.760.188	674.760.188	
9	Cấp liệu lác Q=275t/h (CLL-8) (STS: CL8-001/17)		130.000.000	120.840.745	120.840.745	120.840.745	
10	Cấp liệu lác Q=275t/h (CLL-8) (STS: CL8-004/17)		130.000.000	121.190.745	121.190.745	121.190.745	
11	Cấp liệu lác Q=275t/h (CLL-8) (STS: CL8-005/17)		130.000.000	120.840.745	120.840.745	120.840.745	
TC	TỔNG CỘNG	1.052.772.215	99.133.400.000	94.981.243.922	96.034.016.137	45.758.416.580	

BÁO CÁO CHI PHÍ DỜ DANG

Cả năm 2024

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bản giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
24121	Xây dựng cơ bản (xây lắp)	6.850.437.817		6.280.555.555	6.343.405.233			6.343.405.233	13.193.843.050		13.191.843.050	2.000.000		
30	Vay NH	6.850.437.817		6.068.148.148	6.390.615.021			6.390.615.021	13.241.052.838		13.239.052.838	2.000.000		
234	Đầu tư cải tạo nâng cao năng lực sàng tuyển & TĐH NMT VD1			452.777.778	771.663.040			771.663.040	771.663.040		771.663.040			
XD & Thiết bị - CT nâng nấc & TĐH NMT VD1				452.777.778	771.663.040			771.663.040	771.663.040		771.663.040			
235	Trạm xử lý nước sinh hoạt VD & bơm nước các kho than	3.343.720.812		6.337.062.063	5.461.668.711			5.461.668.711	8.805.389.523		8.803.389.523	2.000.000		
Xây dựng + TB - Trạm xử lý nước SH VD		3.343.720.812		6.337.062.063	5.461.668.711			5.461.668.711	8.805.389.523		8.803.389.523	2.000.000		
252	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu Cảnh Gà	3.506.717.005		1.307.407.407	157.283.270			157.283.270	3.664.000.275		3.664.000.275			
CP của DA - Trạm xử lý nước SH khu CG		3.506.717.005		1.307.407.407	157.283.270			157.283.270	3.664.000.275		3.664.000.275			
60	Quỹ phúc lợi													
30	Sàng tuyển													
Đổi tượng chờ phân bổ chung														
98	Nguồn khấu hao (Tỷ lệ xung)			182.407.407	-47.209.788			-47.209.788	-47.209.788		-47.209.788			
234	Đầu tư cải tạo nâng cao năng lực sàng tuyển & TĐH NMT VD1													
XD & Thiết bị - CT nâng nấc & TĐH NMT VD1														
235	Trạm xử lý nước sinh hoạt VD & bơm nước các kho than				-29.462.961			-29.462.961	-29.462.961		-29.462.961			
Xây dựng + TB - Trạm xử lý nước SH VD					-29.462.961			-29.462.961	-29.462.961		-29.462.961			
252	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu Cảnh Gà			182.407.407	-17.746.827			-17.746.827	-17.746.827		-17.746.827			
CP của DA - Trạm xử lý nước SH khu CG				182.407.407	-17.746.827			-17.746.827	-17.746.827		-17.746.827			
24122	Xây dựng cơ bản (thiết bị)	134.901.820.627		274.163.888.888		257.029.193.237		257.029.193.237	338.762.813.003		338.148.639.224	644.173.779	53.138.200.861	
30	Vay NH	128.484.576.264		240.217.083.333		226.784.677.114		226.784.677.114	311.417.502.995		311.258.002.995	159.500.000	43.831.750.383	
183	Dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4-V5A													
Thiết bị - Lộ via 4-8A														
231	Đầu tư thiết bị DT SX 2022													
Máy xúc bánh lốp - DT SX 2022														
Máy xúc bánh xích gầu ngược - DT SX 2022														
233	TĐH trạm bơm trung tâm thoát nước mỏ (-10; -175 GVD); -50 GGD)	23.821.863.636		1.200.000.000		1.200.000.000		1.200.000.000	25.021.863.636		25.021.863.636			
Thiết bị - TĐH trạm bơm TT thoát nước mỏ		23.821.863.636		1.200.000.000		1.200.000.000		1.200.000.000	25.021.863.636		25.021.863.636			
234	Đầu tư cải tạo nâng cao năng lực sàng tuyển & TĐH NMT VD1			61.783.750.000		60.067.236.659		60.067.236.659	60.067.236.659		60.067.236.659			
XD & Thiết bị - CT nâng nấc & TĐH NMT VD1				61.783.750.000		60.067.236.659		60.067.236.659	60.067.236.659		60.067.236.659			

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có			Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bản giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ
235	Trạm xử lý nước sinh hoạt VD & bơm nước các kho than			5.624.074.074		6.324.435.277		6.324.435.277	6.324.435.277		6.324.435.277			
Xây dựng + TB - Trạm xử lý nước SH VD				5.624.074.074		6.324.435.277		6.324.435.277	6.324.435.277		6.324.435.277			
243	Đầu tư thiết bị DTSX 2023	23.130.800.000		20.651.851.852		20.651.566.000		20.651.566.000	43.782.366.000		43.668.066.000	114.300.000		
Thiết bị - DTSX 2023				20.651.851.852										
Băng tải B650 hầm lò - DTSX 2023		4.928.000.000							4.928.000.000		4.928.000.000			
HT monoray khí nén - DTSX 2023						7.763.439.600		7.763.439.600	7.763.439.600		7.696.639.600	66.800.000		
HT monoray điện ác quy - DTSX 2023						11.007.626.400		11.007.626.400	11.007.626.400		10.960.126.400	47.500.000		
Máy biến áp ngâm dầu - DTSX 2023		4.082.800.000							4.082.800.000		4.082.800.000			
Máy phát điện - DTSX 2023		14.120.000.000				1.880.500.000		1.880.500.000	16.000.500.000		16.000.500.000			
244	Đầu tư thiết bị PVDL 2023	32.784.800.000		28.903.703.704		28.789.800.000		28.789.800.000	61.574.600.000		61.574.600.000			
Thiết bị - PVDL 2023				28.903.703.704										
Máng cào tải than 80T/h - PVDL 2023						2.900.000.000		2.900.000.000	2.900.000.000		2.900.000.000			
Goòng chở than 3T - PVDL 2023		5.340.000.000							5.340.000.000		5.340.000.000			
Toa xe chở người giảm xóc thủy lực - PVDL 2023		2.934.000.000							2.934.000.000		2.934.000.000			
Tàu điện ác quy 2 ca bin - PVDL 2023						3.405.000.000		3.405.000.000	3.405.000.000		3.405.000.000			
Tời trục tải - PVDL 2023		10.618.900.000							10.618.900.000		10.618.900.000			
Máy xúc đá lật hồng hầm lò - PVDL 2023						4.400.000.000		4.400.000.000	4.400.000.000		4.400.000.000			
Máy xúc đào thủy lực hầm lò - PVDL 2023						4.400.000.000		4.400.000.000	4.400.000.000		4.400.000.000			
Máy đo khí đa năng - PVDL 2023		2.660.000.000							2.660.000.000		2.660.000.000			
Đầu đo khí CH4 - PVDL 2023		6.286.000.000							6.286.000.000		6.286.000.000			
Đầu đo tốc độ gió - PVDL 2023		1.309.500.000							1.309.500.000		1.309.500.000			
Cửa gió tự động - PVDL 2023		1.330.000.000							1.330.000.000		1.330.000.000			
Máy khoan thăm dò hầm lò - PVDL 2023						4.670.000.000		4.670.000.000	4.670.000.000		4.670.000.000			
Máy biến áp phòng nổ 400KVA - PVDL 2023						2.700.000.000		2.700.000.000	2.700.000.000		2.700.000.000			
Khởi động mềm 6KV không phòng nổ - PVDL 2023						1.062.000.000		1.062.000.000	1.062.000.000		1.062.000.000			
Khởi động mềm 6KV phòng nổ - PVDL 2023						2.410.000.000		2.410.000.000	2.410.000.000		2.410.000.000			
Bơm nước phòng nổ hầm lò - PVDL 2023		1.352.000.000							1.352.000.000		1.352.000.000			
Bơm nước nhiều cấp phòng nổ các loại - PVDL 2023		954.400.000							954.400.000		954.400.000			
Bơm chìm phòng nổ các loại - PVDL 2023						2.842.800.000		2.842.800.000	2.842.800.000		2.842.800.000			
245	Đầu tư thiết bị giàn chống mềm & giá thủy lực dạng khung	47.276.676.819		13.444.444.444		13.200.000.000		13.200.000.000	60.476.676.819		60.476.676.819			
Thiết bị - Giàn mềm & giá TL dạng khung		47.276.676.819		13.444.444.444		13.200.000.000		13.200.000.000	60.476.676.819		60.476.676.819			
246	Hệ thống TĐH tuyến vận tải lò chợ			7.988.888.889		7.514.114.023		7.514.114.023					7.514.114.023	
Chi phí của dự án - TĐH tuyến vận tải lò chợ				7.988.888.889		7.514.114.023		7.514.114.023					7.514.114.023	
247	Đầu tư thiết bị máy Combai đào lò			1.686.111.111										
Chi phí của dự án - Thiết bị máy Combai đào lò				1.686.111.111										
248	Thiết bị duy trì lò chợ cơ giới hóa đồng bộ													
Chi phí của DA - TB duy trì lò chợ CGH đồng bộ														
250	Năng cao năng lực vận tải PVSX giếng nghiêng			10.439.814.815										
Chi phí của DA - NC năng lực VT PVSX giếng nghiêng				10.439.814.815										

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có			Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bản giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ
252	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu Cảnh Gà	1.450.435.809				1.066.287.795		1.066.287.795	2.516.723.604		2.516.723.604			
CP của DA - Trạm xử lý n/thải SH khu CG		1.450.435.809				1.066.287.795		1.066.287.795	2.516.723.604		2.516.723.604			
				45.237.962.963		26.550.328.000		26.550.328.000	24.608.328.000		24.563.128.000	45.200.000	1.942.000.000	
255	Đầu tư thiết bị DT SX 2024			45.237.962.963										
Chi phí dự án - DT SX 2024													1.942.000.000	
Trạm bơm nhũ hóa - DT SX 2024						1.942.000.000		1.942.000.000						
HT thiết bị GSK... quạt cục bộ HL - DT SX 2024						4.699.022.000		4.699.022.000	4.699.022.000		4.699.022.000			
Máy tuyến HP bánh xe đứng - DT SX 2024						4.864.000.000		4.864.000.000	4.864.000.000		4.864.000.000			
Máy hút sắt - DT SX 2024						590.040.000		590.040.000	590.040.000		590.040.000			
HT hút bụi NMT - DT SX 2024						1.450.000.000		1.450.000.000	1.450.000.000		1.450.000.000			
Máy biến áp - DT SX 2024						4.082.800.000		4.082.800.000	4.082.800.000		4.082.800.000			
Máy nén khí cố định - DT SX 2024						4.407.466.000		4.407.466.000	4.407.466.000		4.407.466.000			
Ô tô tải các loại - DT SX 2024						4.515.000.000		4.515.000.000	4.515.000.000		4.469.800.000	45.200.000		
Ổ tó tải các loại - DT SX 2024														
256	Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đào lò 2024			43.209.259.259		38.836.536.360		38.836.536.360	22.940.900.000		22.940.900.000		15.895.636.360	
Chi phí dự án - Thiết bị PVKTDL 2024				43.209.259.259										
Máng cào - PVKTDL 2024						5.800.000.000		5.800.000.000	5.800.000.000		5.800.000.000			
Tàu điện các loại - PVKTDL 2024						2.250.000.000		2.250.000.000	2.250.000.000		2.250.000.000			
Goòng 3T - PVKTDL 2024						5.280.000.000		5.280.000.000	5.280.000.000		5.280.000.000			
Máy xúc đa năng - PVKTDL 2024						4.840.000.000		4.840.000.000					4.840.000.000	
Tời trục tải - PVKTDL 2024						5.307.000.000		5.307.000.000					5.307.000.000	
Bộ liên động cắt điện - PVKTDL 2024						1.854.240.000		1.854.240.000	1.854.240.000		1.854.240.000			
HT cửa gió tự động - PVKTDL 2024						1.283.636.360		1.283.636.360					1.283.636.360	
Máy đo khí các loại - PVKTDL 2024						6.015.898.000		6.015.898.000	6.015.898.000		6.015.898.000			
Đầu đo vận tốc gió - PVKTDL 2024						1.740.762.000		1.740.762.000	1.740.762.000		1.740.762.000			
Bơm nước HL các loại- PVKTDL 2024						1.258.000.000		1.258.000.000					1.258.000.000	
Bơm chìm hút bùn PN - PVKTDL 2024						3.207.000.000		3.207.000.000					3.207.000.000	
Bơm chìm hút bùn PN - PVKTDL 2024														
258	TDH, giám sát trạm phân phối 6 KV hầm lò			802.777.778										
Chi phí dự án - TDH, g/sát trạm phân phối 6 KV HL				802.777.778										
259	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất					18.480.000.000		18.480.000.000					18.480.000.000	
Chi phí dự án - Đầu tư thiết bị nâng cao NLSX						18.480.000.000		18.480.000.000					18.480.000.000	
261	Đầu tư thiết bị KPSC đo ảnh hưởng của cđn bão số 3			5.244.444.444		4.104.373.000		4.104.373.000	4.104.373.000		4.104.373.000			
Bơm màng khí A150 - KPSC đo bão số 3						690.635.000		690.635.000	690.635.000		690.635.000			
Máy cắt PJG 770-400/6Y - KPSC đo bão số 3						1.161.375.000		1.161.375.000	1.161.375.000		1.161.375.000			
Bơm chìm PN BQS120-50-30/N - KPSC đo bão số 3						892.500.000		892.500.000	892.500.000		892.500.000			
Máy cắt PN PJG 800 các loại - KPSC đo bão số 3						741.863.000		741.863.000	741.863.000		741.863.000			
KĐM trung thế IEMM-MVS-600/200 - KPSC đo bão số 3						618.000.000		618.000.000	618.000.000		618.000.000			
Chi phí của dự án - KPSC đo bão số 3				5.244.444.444										
60	Quỹ phúc lợi													
30	Sáng tuyến													

Mã	Tên	Dư đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bản giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
	Đổi tượng chờ phân bổ chung													
98	Nguồn khấu hao (Tự bổ sung)	6.437.244.363		27.946.805.555		30.244.516.123		30.244.516.123	27.375.310.008		26.890.636.229	484.673.779	9.306.450.478	
183	Dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4- V8A													
	Thiết bị - Lộ via 4-8A													
233	TĐH trạm bơm trung tâm thoát nước mô (-10; -175 GVD; -50 GCG)			1.192.592.593		1.281.818.182		1.281.818.182	1.281.818.182		1.281.818.182			
	Thiết bị - TĐH trạm bơm TT thoát nước mô			1.192.592.593		1.281.818.182		1.281.818.182	1.281.818.182		1.281.818.182			
234	Đầu tư cải tạo nâng cao năng lực sàng tuyển & TĐH NMT VD1			10.126.435.185		9.676.771.918		9.676.771.918	9.676.771.918		9.676.771.918			
	XD & Thiết bị - CT n/cao n/lực & TĐH NMT VD1			10.126.435.185		9.676.771.918		9.676.771.918	9.676.771.918		9.676.771.918			
235	Trạm xử lý nước sinh hoạt VD & bơm nước các kho than					-6.072.000		-6.072.000	-6.072.000		-70.468.779	64.396.779		
	Xây dựng + TB - Trạm xử lý nước SH VD					-6.072.000		-6.072.000	-6.072.000		-70.468.779	64.396.779		
243	Đầu tư thiết bị DTSX 2023	2.022.380.727		2.504.629.630		2.505.454.545		2.505.454.545	4.527.835.272		4.527.835.272			
	Thiết bị - DTSX 2023			2.504.629.630										
	Bơm nước ly tâm - DTSX 2023					2.505.454.545		2.505.454.545			2.505.454.545			
	Máy biến áp ngầm đầu - DTSX 2023	93.800.000							93.800.000			93.800.000		
	Tủ khởi động mềm - DTSX 2023	377.508.000							377.508.000			377.508.000		
	Tủ biến tần - DTSX 2023	495.000.000							495.000.000			495.000.000		
	Máy tiện - DTSX 2023	278.272.727							278.272.727			278.272.727		
	Máy cắt tôn - DTSX 2023	355.000.000							355.000.000			355.000.000		
	Máy tháo cột - DTSX 2023	220.800.000							220.800.000			220.800.000		
	Bàn kiểm nghiệm - DTSX 2023	202.000.000							202.000.000			202.000.000		
244	Đầu tư thiết bị PVĐL 2023	889.500.000		5.506.481.481		5.500.761.000		5.500.761.000	6.390.261.000		5.969.984.000	420.277.000		
	Thiết bị - PVĐL 2023			5.506.481.481										
	Tời kéo 11,4kW - PVĐL 2023	770.000.000							770.000.000		770.000.000			
	Tời cào hai tang - PVĐL 2023					324.000.000		324.000.000	324.000.000		324.000.000			
	Máy cào đá - PVĐL 2023					445.452.000		445.452.000	445.452.000		445.452.000			
	Xo khoan khí nền dạng cột - PVĐL 2023					1.128.800.000		1.128.800.000	1.128.800.000		1.124.523.000	4.277.000		
	Áp tô mát phòng nổ 200A - PVĐL 2023					1.296.009.000		1.296.009.000	1.296.009.000		1.296.009.000			
	Khởi động từ phòng nổ 60A - PVĐL 2023					416.000.000		416.000.000	416.000.000			416.000.000		
	Biến áp phòng nổ 4kVA - PVĐL 2023					707.000.000		707.000.000	707.000.000		707.000.000			
	Bơm nước nhiều cấp phòng nổ các loại - PVĐL 2023	119.500.000							119.500.000		119.500.000			
	Bơm chìm phòng nổ các loại - PVĐL 2023					1.183.500.000		1.183.500.000	1.183.500.000		1.183.500.000			
245	Đầu tư thiết bị giàn chống mềm & giá thủy lực dạng khung	3.525.363.636							3.525.363.636		3.525.363.636			
	Thiết bị - Giàn mềm & giá TL dạng khung	3.525.363.636							3.525.363.636		3.525.363.636			
246	Hệ thống TĐH tuyển vận tải lò chợ					329.215.478		329.215.478					329.215.478	
	Chi phí của dự án - TĐH tuyển vận tải lò chợ					329.215.478		329.215.478					329.215.478	
252	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu Cảnh Gá					268.000.000		268.000.000	268.000.000		268.000.000			
	CP của DA - Trạm xử lý n/thải SH khu CG					268.000.000		268.000.000	268.000.000		268.000.000			
255	Đầu tư thiết bị DTSX 2024			4.835.185.185		5.963.539.000		5.963.539.000	649.304.000		649.304.000		5.314.235.000	
	Chi phí dự án - DTSX 2024			4.835.185.185										
	Động cơ quạt gió P=900kW - DTSX 2024					2.690.000.000		2.690.000.000					2.690.000.000	

[illegible]

Mã	Tên	Dư đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bản giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
	QH+BCNCKT+K/sát+TKBVTG+thẩm tra+ĐTM- PVĐHSX TT VD	302.537.000		560.185.185									302.537.000	
233	TĐH trạm bơm trung tâm thoát nước mô (-10; -175 GVD; -50 GCG)	442.460.909		257.407.407			257.414.591	257.414.591	699.875.500		699.875.500			
	Lập BCKTKT - TĐH trạm bơm TT thoát nước mô...	442.460.909							442.460.909		442.460.909			
	Giám sát - TĐH trạm bơm TT thoát nước mô			257.407.407			257.414.591	257.414.591	257.414.591		257.414.591			
234	Đầu tư cải tạo nâng cao năng lực sàng tuyển & TĐH NMT VD1	441.818.182		633.333.333			622.223.516	622.223.516	1.064.041.698		1.064.041.698			
	BCKTKT+Thẩm tra DA - CT n/cao NL ST & TĐH NMTVD1	441.818.182							441.818.182		441.818.182			
	Giám sát - CT n/cao n/lực s/tuyển & TĐH NMT VD1			633.333.333			622.223.516	622.223.516	622.223.516		622.223.516			
235	Trạm xử lý nước sinh hoạt VD & bơm nước các kho than	685.430.280		296.296.296			291.182.799	291.182.799	976.613.079		975.678.821	934.258		
	K/sát,QH+ NCKT+TKBVTG-DT- Trạm xử lý nước s/hoạt...	650.657.880							650.657.880		650.657.880			
	Thẩm tra TK+GPMB - Trạm xử lý nước s/hoạt...	34.772.400							34.772.400		34.772.400			
	Tư vấn - Trạm xử lý nước SH VD			296.296.296			291.182.799	291.182.799	291.182.799		290.248.541	934.258		
242	Khai thác HL xuống sâu dưới mức -175 mô than VD			1.593.518.519			2.391.992.441	2.391.992.441					2.391.992.441	
	Chi phí tư vấn - KTHL xuống sâu dưới -175 VD			1.593.518.519										
	Lập BC chủ trương - Khai thác ...dưới -175 mô VD						1.235.229.545	1.235.229.545					1.235.229.545	
	K/sát và BĐDH & QH - Khai thác HL dưới mức -175						1.156.762.896	1.156.762.896					1.156.762.896	
243	Đầu tư thiết bị DTSX 2023	277.247.085							277.247.085		277.247.085			
	BCKTKT+Kiểm toán+QLDA - DTSX 2023	277.247.085							253.932.915		253.932.915			
244	Đầu tư thiết bị PVĐL 2023	253.932.915							253.932.915		253.932.915			
	BCKTKT+Kiểm toán+QLDA - PVĐL 2023	253.932.915							390.909.091		390.909.091			
245	Đầu tư thiết bị giàn chống mềm & giá thủy lực dạng khung	390.909.091							390.909.091		390.909.091			
	BCKTKT+K/toán+QLDA - Giàn mềm & giá TL dạng khung	390.909.091							390.909.091		390.909.091			
246	Hệ thống TĐH tuyển vận tải lò chợ	361.323.369		9.259.259									361.323.369	
	Chi phí của dự án - TĐH tuyển vận tải lò chợ	361.323.369		9.259.259									361.323.369	
247	Đầu tư thiết bị máy Combai đào lò			300.000.000			300.000.000	300.000.000					300.000.000	
	Chi phí của dự án - Thiết bị máy Combai đào lò			300.000.000			300.000.000	300.000.000					300.000.000	
248	Thiết bị duy trì lò chợ cơ giới hóa đồng bộ			138.888.889										
	Chi phí của DA - TB duy trì lò chợ CGH đồng bộ			138.888.889										
250	Nâng cao năng lực vận tải PVSX giếng nghiêng			429.629.630			429.948.630	429.948.630					429.948.630	
	Chi phí của DA - NC năng lực VT PVSX giếng nghiêng			429.629.630			429.948.630	429.948.630					429.948.630	
251	Cải tạo HT thông gió giếng VD			46.296.296										
	Chi phí của DA - Cải tạo HT thông gió giếng VD			46.296.296										
252	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu Cánh Gà	226.116.227		113.888.889			113.512.196	113.512.196	339.628.423		339.628.423			
	CP của DA - Trạm xử lý n/thải SH khu CG	226.116.227		113.888.889			113.512.196	113.512.196	339.628.423		339.628.423			
254	Hệ thống vận tải than nguyên khai về hai NMT			615.740.741										
	Chi phí của DA - HT vận tải than NK về hai NMT			615.740.741										
255	Đầu tư thiết bị DTSX 2024			356.481.481			357.000.000	357.000.000					357.000.000	

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bản giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
	Chi phí dự án - DTSX 2024			356.481.481			357.000.000	357.000.000					357.000.000	
256	Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đảo lò 2024			344.444.444			344.814.815	344.814.815					344.814.815	
	Chi phí dự án - Thiết bị PVKTDL 2024			344.444.444			344.814.815	344.814.815					344.814.815	
257	Hệ thống bơm hút bùn hầm lò			393.518.519										
	Chi phí dự án - HT bơm hút bùn hầm lò			393.518.519										
258	TĐH, giám sát trạm phân phối 6 kV hầm lò			328.703.704			322.781.818	322.781.818					322.781.818	
	Chi phí dự án - TĐH, giám sát trạm phân phối 6 kV HL			328.703.704			322.781.818	322.781.818					322.781.818	
259	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất			388.888.889			388.888.889	388.888.889					388.888.889	
	Chi phí dự án - Đầu tư thiết bị nâng cao NLSX			388.888.889			388.888.889	388.888.889					388.888.889	
260	HT thiết bị cơ giới hoá lò chợ giàn mềm			194.444.444										
	Chi phí dự án - HT thiết bị CGH lò chợ giàn mềm			194.444.444										
262	Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025			64.814.815										
	Chi phí dự án - DTSX năm 2025			64.814.815										
263	Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đảo lò năm 2025			46.296.296										
	Chi phí dự án - PVKTDL năm 2025			46.296.296										
264	Đầu tư bổ sung thiết bị phục vụ công tác thông gió & quản lý kiểm soát khí mỏ			46.296.296										
	Chi phí dự án - TBPV các tác vụ gió & quản lý KSKM			46.296.296										
24124	Xây dựng cơ bản khác (Chi phí quản lý dự án)			309.259.259			157.307.242	157.307.242	157.307.242		157.307.242			
98	Nguồn khấu hao (Tự bổ sung)			309.259.259			157.307.242	157.307.242	157.307.242		157.307.242			
243	Đầu tư thiết bị DTSX 2023			149.074.074										
	BCKTKT+Kiểm toán+QLDA - DTSX 2023			149.074.074										
244	Đầu tư thiết bị PVDL 2023			160.185.185			157.307.242	157.307.242	157.307.242		157.307.242			
	BCKTKT+Kiểm toán+QLDA - PVDL 2023			160.185.185			157.307.242	157.307.242	157.307.242		157.307.242			
	Quản lý dự án - PVDL 2023						157.307.242	157.307.242	157.307.242		157.307.242			
24125	Xây dựng cơ bản khác (Chi phí khác)	8.241.270.404		1.303.703.705			1.622.523.738	1.622.523.738	5.894.584.205		5.894.197.184	387.021	3.969.209.937	
98	Nguồn khấu hao (Tự bổ sung)	8.241.270.404		1.303.703.705			1.622.523.738	1.622.523.738	5.894.584.205		5.894.197.184	387.021	3.969.209.937	
183	Dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4--V8A	3.948.000.000		92.592.593			3.581.000	3.581.000					3.951.581.000	
	Phí thẩm định ĐTM -Cải tạo MTKT lộ thiên V4-V8A	43.000.000											43.000.000	
	GPMB - Lộ via 4-8A			92.592.593										
	Kiểm toán - Lộ via 4-8A						3.581.000	3.581.000					3.581.000	
	Lập TKBVTC - Lộ via 4-8A												3.905.000.000	
	Nộp tiền trồng rừng thay thế - Lộ via 4-8A	3.905.000.000											9.200.000	
219	Khu phục vụ ĐHSX trung tâm Vàng Danh						9.200.000	9.200.000					9.200.000	
	Phí thẩm định cấp GPMT - Khu PVDHSX trung tâm VD						9.200.000	9.200.000						
233	TĐH trạm bơm trung tâm thoát nước mỏ (-10; -175 GVD; -50 GCG)			118.518.519			214.733.954	214.733.954	214.733.954		214.733.954			

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bản giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
	Thiết bị - TDH trạm bơm TT thoát nước mỏ						102.305.250	102.305.250	102.305.250		102.305.250			
	Kiểm toán - TDH trạm bơm TT thoát nước mỏ			118.518.519			112.428.704	112.428.704	112.428.704		112.428.704			
234	Đầu tư cải tạo nâng cao năng lực sàng tuyển & TDH NMT VD1			223.148.148										
	Kiểm toán - CT n/cao n/lực tuyển & TDH NMT VD1			223.148.148										
235	Trạm xử lý nước sinh hoạt VD & bơm nước các kho than	4.290.242.089		140.740.741			217.984.031	217.984.031	4.508.226.120		4.507.838.099	387.021		
	Thẩm tra TK+GPMB - Trạm xử lý nước sinh hoạt...	4.290.127.000							4.280.127.000		4.290.127.000			
	Xây dựng + TB - Trạm xử lý nước SH VD	10.115.089					97.359.834	97.359.834	107.474.923		107.474.923			
	Kiểm toán - Trạm xử lý nước sinh hoạt Vàng Danh			140.740.741			120.624.197	120.624.197	120.624.197		120.237.176	387.021		
241	Đầu tư thiết bị TNLSX 2022			79.629.630			79.790.000	79.790.000	79.790.000		79.790.000			
	Lập BC KTKT+Kiểm toán - TNLSX 2022			79.629.630			79.790.000	79.790.000	79.790.000		79.790.000			
243	Đầu tư thiết bị DTSX 2023			223.148.148			4.863.635	4.863.635	4.863.635		4.863.635			
	BCKTKT+Kiểm toán+QLDA - DTSX 2023			223.148.148										
	Máy xúc thủy lực bánh xích - DTSX 2023						649.091	649.091	649.091		649.091			
	Xe nâng hàng - DTSX 2023						4.214.544	4.214.544	4.214.544		4.214.544			
244	Đầu tư thiết bị PVDL 2023			194.444.444			327.524.638	327.524.638	327.524.638		327.524.638			
	BCKTKT+Kiểm toán+QLDA - PVDL 2023			194.444.444										
	Tài trợ tài - PVDL 2023						127.563.305	127.563.305	127.563.305		127.563.305			
	Kiểm toán - PVDL 2023						199.961.333	199.961.333	199.961.333		199.961.333			
245	Đầu tư thiết bị giàn chống mìn & giá thủy lực dạng khung	3.028.315		179.629.630			638.929.760	638.929.760	641.958.075		641.958.075			
	Thiết bị - Giàn mìn & giá TL dạng khung	3.028.315					458.965.215	458.965.215	461.903.530		461.903.530			
	BCKTKT+Ktoán+QLDA - Giàn mìn & giá TL dạng khung			179.629.630			179.964.545	179.964.545	179.964.545		179.964.545			
246	Hệ thống TDH tuyển vận tài lò chế						634.203	634.203					634.200	
	Chi phí của dự án - TDH tuyển vận tài lò chế						634.203	634.203					634.200	
252	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu Cánh Gà			51.851.852			117.487.783	117.487.783	117.487.783		117.487.783			
	CP của DA - Trạm xử lý n/thải SH khu CG			51.851.852			117.487.783	117.487.783	117.487.783		117.487.783			
259	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất						7.794.734	7.794.734					7.794.734	
	Chi phí dự án - Đầu tư thiết bị nâng cao NLSX						7.794.734	7.794.734					7.794.734	
	Tổng cộng	155.011.699.435	6.000.906	291.215.740.739	6.343.405.233	257.029.193.237	7.599.590.675	270.972.189.145	362.040.795.291		361.393.300.233	647.495.058	63.943.063.289	6.090.906

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
Năm 2024

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

DVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Số đầu năm	5.828.746.743.823	1.046.043.691.208	4.707.898.041.241	74.805.011.374
1	Đang dùng	5.797.984.728.984	1.037.326.993.222	4.688.004.459.790	72.653.275.972
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	30.762.014.839	8.716.697.986	19.893.581.451	2.151.735.402
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	4.158.933.686.784	756.592.052.452	3.344.057.006.442	58.284.627.890
	Trong đó: Đang dùng	4.128.171.671.945	747.875.354.466	3.324.163.424.991	56.132.892.488
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	3.571.220.780.238	356.152.068.950	3.209.614.165.833	5.454.545.455
II	Tăng trong kỳ	397.783.469.238	36.896.244.400	324.497.055.833	36.390.169.005
1	Mua trong kỳ				
2	Đầu tư XD CB hoàn thành	397.783.469.238	36.896.244.400	324.497.055.833	36.390.169.005
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ hữu hình				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi BĐS đầu tư				
8	Điều chỉnh sau kiểm toán				
9	Tăng khác (chuyển nhóm)				
III	Giảm trong kỳ	30.762.014.839	8.716.697.986	19.893.581.451	2.151.735.402
1	Thanh lý, nhượng bán	30.762.014.839	8.716.697.986	19.893.581.451	2.151.735.402
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ				
6	Giảm do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	6.195.768.198.222	1.074.223.237.622	5.012.501.515.623	109.043.444.977
1	Đang dùng	6.195.768.198.222	1.074.223.237.622	5.012.501.515.623	109.043.444.977
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	4.700.166.202.765	860.792.728.677	3.783.240.581.600	56.132.892.488
	Trong đó: Đang dùng	4.700.166.202.765	860.792.728.677	3.783.240.581.600	56.132.892.488
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.488.244.403.365	193.049.072.072	1.295.195.331.293	
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	5.247.690.701.055	939.507.130.145	4.245.500.453.359	62.683.117.551
1	Đang dùng	5.216.928.686.216	930.790.432.159	4.225.606.871.908	60.531.382.149
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	30.762.014.839	8.716.697.986	19.893.581.451	2.151.735.402
II	Tăng trong kỳ	219.754.192.564	36.292.477.187	178.951.949.578	4.509.765.799
1	Do trích khấu hao	217.665.093.196	36.292.477.187	178.951.949.578	2.420.666.431
2	Do tính hao mòn	2.089.099.368			2.089.099.368
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển đổi BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác (nguồn)				

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
III	<u>Số giảm trong kỳ</u>	<u>30.762.014.839</u>	<u>8.716.697.986</u>	<u>19.893.581.451</u>	<u>2.151.735.402</u>
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Thanh lý, nhượng bán	30.762.014.839	8.716.697.986	19.893.581.451	2.151.735.402
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>5.436.682.878.780</u>	<u>967.082.909.346</u>	<u>4.404.558.821.486</u>	<u>65.041.147.948</u>
1	Đang dùng	5.436.682.878.780	967.082.909.346	4.404.558.821.486	65.041.147.948
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	<u>Giá trị còn lại</u>				
1	<u>Đầu năm</u>	<u>581.056.042.768</u>	<u>106.536.561.063</u>	<u>462.397.587.882</u>	<u>12.121.893.823</u>
	Tr đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay	504.734.108.219	65.711.480.595	439.022.627.624	
2	<u>Cuối kỳ</u>	<u>759.085.319.442</u>	<u>107.140.328.276</u>	<u>607.942.694.137</u>	<u>44.002.297.029</u>
	Trong đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay	549.540.748.612	69.414.086.756	480.126.661.856	

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
Năm 2024

Phần II: Chi tiết theo nhóm

ĐVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Nhà cửa và VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Số đầu năm	5.828.746.743.823	2.640.305.361.845	1.687.264.104.036	1.127.302.444.626	204.960.647.682	168.914.185.634
1	Đang dùng	5.797.984.728.984	2.638.643.207.352	1.681.598.630.757	1.105.173.142.879	203.655.562.362	168.914.185.634
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	30.762.014.839	1.662.154.493	5.665.473.279	22.129.301.747	1.305.085.320	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	4.158.933.686.784	2.036.753.091.012	976.678.890.627	881.895.857.763	127.873.728.614	135.732.118.768
	Trong đó: Đang dùng	4.128.171.671.945	2.035.090.936.519	971.013.417.348	859.766.556.016	126.568.643.294	135.732.118.768
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	3.571.220.780.238	1.481.233.532.527	1.177.370.610.460	660.294.137.087	132.152.854.739	120.169.645.425
II	Tăng trong kỳ	397.783.469.238	52.242.110.883	186.446.571.589	68.837.718.912	36.341.556.978	53.915.510.876
1	Mua trong kỳ						
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	397.783.469.238	52.242.110.883	186.446.571.589	68.837.718.912	36.341.556.978	53.915.510.876
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ hữu hình						
4	Do điều động						
5	Do luân chuyển						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi BĐS đầu tư						
8	Điều chỉnh sau kiểm toán						
9	Tăng khác (chuyển nhóm)						
III	Giảm trong kỳ	30.762.014.839	1.662.154.493	5.665.473.279	22.129.301.747	1.305.085.320	
1	Thanh lý, nhượng bán	30.762.014.839	1.662.154.493	5.665.473.279	22.129.301.747	1.305.085.320	
2	Chuyển sang BĐS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ						
6	Giảm do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại						
8	Chuyển góp vốn						
9	Giảm khác						
IV	Số cuối kỳ	6.195.768.198.222	2.690.885.318.235	1.868.045.202.346	1.174.010.861.791	239.997.119.340	222.829.696.510
1	Đang dùng	6.195.768.198.222	2.690.885.318.235	1.868.045.202.346	1.174.010.861.791	239.997.119.340	222.829.696.510
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	4.700.166.202.765	2.075.017.245.991	1.460.899.073.203	884.426.155.386	144.091.609.417	135.732.118.768
	Trong đó: Đang dùng	4.700.166.202.765	2.075.017.245.991	1.460.899.073.203	884.426.155.386	144.091.609.417	135.732.118.768
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.488.244.403.365	110.808.975.903	624.915.927.537	407.066.604.734	188.422.857.091	157.030.038.100
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	5.247.690.701.055	2.359.724.412.374	1.534.506.981.305	1.015.668.568.827	177.482.675.629	160.308.062.920
1	Đang dùng	5.216.928.686.216	2.358.062.257.881	1.528.841.508.026	993.539.267.080	176.177.590.309	160.308.062.920
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	30.762.014.839	1.662.154.493	5.665.473.279	22.129.301.747	1.305.085.320	
II	Tăng trong kỳ	219.754.192.564	62.885.871.188	88.558.789.737	39.475.006.601	17.727.988.542	11.106.536.496
1	Do trích khấu hao	217.665.093.196	61.715.469.128	88.558.789.737	39.475.006.601	16.809.291.234	11.106.536.496
2	Do tính hao mòn	2.089.099.368	1.170.402.060			918.697.308	
3	Do điều động						
4	Luân chuyển						
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển đổi BĐS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác (nguồn)						

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Nhà cửa và VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
III	<u>Số giảm trong kỳ</u>	<u>30.762.014.839</u>	<u>1.662.154.493</u>	<u>5.665.473.279</u>	<u>22.129.301.747</u>	<u>1.305.085.320</u>	
1	Chuyển sang BĐS đầu tư						
2	Thanh lý, nhượng bán	30.762.014.839	1.662.154.493	5.665.473.279	22.129.301.747	1.305.085.320	
3	Do điều động						
4	Luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ						
6	Do kiểm kê						
7	Góp vốn						
8	Đánh giá lại						
9	Giảm khác						
IV	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>5.436.682.878.780</u>	<u>2.420.948.129.069</u>	<u>1.617.400.297.763</u>	<u>1.033.014.273.681</u>	<u>193.905.578.851</u>	<u>171.414.599.416</u>
1	Đang dùng	5.436.682.878.780	2.420.948.129.069	1.617.400.297.763	1.033.014.273.681	193.905.578.851	171.414.599.416
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
C	<u>Giá trị còn lại</u>						
1	<u>Đầu năm</u>	<u>581.056.042.768</u>	<u>280.580.949.471</u>	<u>152.757.122.731</u>	<u>111.633.875.799</u>	<u>27.477.972.053</u>	<u>8.606.122.714</u>
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay</i>	504.734.108.219	236.970.788.553	136.000.972.774	101.440.932.216	21.715.291.962	8.606.122.714
2	<u>Cuối kỳ</u>	<u>759.085.319.442</u>	<u>269.937.189.166</u>	<u>250.644.904.583</u>	<u>140.996.588.110</u>	<u>46.091.540.489</u>	<u>51.415.097.094</u>
	<i>Trong đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay</i>	549.540.748.612	61.969.359.551	249.697.063.785	141.362.943.096	45.096.285.086	51.415.097.094

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH
Năm 2024

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

ĐVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	<u>Đầu năm</u>	<u>5.704.506.450</u>	<u>1.893.649.007</u>	<u>3.810.857.443</u>	
1	Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng N.giá TSCĐ đã hết khấu hao	4.238.254.178	1.497.396.735	2.740.857.443	
	Trong đó: Đang dùng	4.238.254.178	1.497.396.735	2.740.857.443	
II	<u>Tăng trong kỳ</u>				
1	Mua trong kỳ				
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)				
8	Do nhận góp vốn				
9	Tăng khác				
III	<u>Giảm trong kỳ</u>				
1	Thanh lý, nhượng bán				
2	Chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>5.704.506.450</u>	<u>1.893.649.007</u>	<u>3.810.857.443</u>	
1	Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
	Trong đó: Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
B	Hao mòn				
I	<u>Đầu năm</u>	<u>5.576.626.390</u>	<u>1.765.768.947</u>	<u>3.810.857.443</u>	
1	Đang dùng	5.576.626.390	1.765.768.947	3.810.857.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>127.880.060</u>	<u>127.880.060</u>		
1	Do trích khấu hao	127.880.060	127.880.060		
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)				

K

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	<u>Số giảm trong kỳ</u>				
1	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)				
2	Nhượng bán				
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>5.704.506.450</u>	<u>1.893.649.007</u>	<u>3.810.857.443</u>	
1	Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	<u>Giá trị còn lại</u>				
1	Đầu năm	127.880.060	127.880.060		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ				

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
Năm 2024

Phần II: Chi tiết theo nhóm

ĐVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Nguyên giá								
I	Đầu năm	5.704.506.450					5.704.506.450		
1	Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	4.238.254.178					4.238.254.178		
	Trong đó: Đang dùng	4.238.254.178					4.238.254.178		
II	Tăng trong kỳ								
1	Mua trong kỳ								
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh								
4	Do điều động								
5	Do luân chuyển								
6	Do kiểm kê								
7	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)								
8	Do nhận góp vốn								
9	Tăng khác								
III	Giảm trong kỳ								
1	Thanh lý, nhượng bán								
2	Chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Chuyển thành công cụ								
6	Do kiểm kê								
7	Do đánh giá lại								
8	Chuyển góp vốn								
9	Giảm khác								
IV	Số cuối kỳ	5.704.506.450					5.704.506.450		
1	Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	5.704.506.450					5.704.506.450		
	Trong đó: Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
B	Hao mòn								
I	Đầu năm	5.576.626.390					5.576.626.390		
1	Đang dùng	5.576.626.390					5.576.626.390		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
II	Tăng trong kỳ	127.880.060					127.880.060		
1	Do trích khấu hao	127.880.060					127.880.060		
2	Do tính hao mòn								
3	Do điều động								
4	Luân chuyển								
5	Kiểm kê								
6	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)								

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhân hiệu hàng hoá	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
7	Do đánh giá lại								
8	Tăng khác								
III	<u>Số giảm trong kỳ</u>								
1	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)								
2	Nhượng bán								
3	Điều động								
4	Luân chuyển								
5	Chuyển thành công cụ								
6	Kiểm kê								
7	Góp vốn								
8	Đánh giá lại								
9	Giảm khác								
IV	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>5.704.506.450</u>					<u>5.704.506.450</u>		
1	Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
C	<u>Giá trị còn lại</u>								
1	Đầu năm	127.880.060					127.880.060		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Cuối kỳ								

11. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính (không phát sinh)

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm					-
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính					-
- Tăng khác				-	-
- Trả lại tài sản cố định thuê tài chính				-	-
- Giảm khác				-	-
2. Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm				-	-
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính					-
- Tăng khác					-
- Trả lại tài sản cố định thuê tài chính					-
- Giảm khác					-
2. Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

* Thuyết minh và giải trình khác:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (không phát sinh)

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Chi phí trả trước:

a Ngắn hạn: Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV

b Dài hạn: Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV

13-TM-TKV: CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Cả năm 2024

STT	Nội dung	Dư đầu năm	Ps tăng	Ps giảm	Dư cuối năm
	TỔNG CỘNG	137.620.901.057	240.957.512.916	229.223.630.645	149.354.783.328
I	NGẮN HẠN	7.036.654.899	19.668.520.978	18.501.901.620	8.203.274.257
1.1	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ				
1.2	Chi phí sửa chữa thường xuyên				
2	Công cụ dụng cụ	4.064.942.132	11.879.058.058	11.047.743.304	4.896.256.886
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm	516.871.614	3.301.422.807	3.168.847.645	649.446.776
6	Chi phí mua tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.454.841.153	4.488.040.113	4.285.310.671	2.657.570.595
II	DÀI HẠN	130.584.246.158	221.288.991.938	210.721.729.025	141.151.509.071
1.1	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.169.721.526	20.766.179.859	6.880.749.307	16.055.152.078
1.2	Chi phí sửa chữa tài sản khác	18.585.531.692	5.638.934.525	12.196.120.325	12.028.345.892
1.2.1	Chi phí sửa chữa thường xuyên	17.301.770.626		9.830.526.865	7.471.243.761
1.2.2	Chi phí sửa chữa khác	1.283.761.066	5.638.934.525	2.365.593.460	4.557.102.131
2	Công cụ, dụng cụ	54.960.617.685	34.651.570.000	51.231.584.361	38.380.603.324
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường (di dân)				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	Tiền cấp quyền khai thác		132.842.040.000	132.842.040.000	
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	53.504.487.745		6.324.905.979	47.179.581.766
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC, TSCĐ thuê hoạt động				
15	Các khoản khác	1.363.887.510	27.390.267.554	1.246.329.053	27.507.826.011

14 Tài sản khác

31/12/2024

01/01/2024

a. Ngắn hạn

Chi tiết theo từng khoản mục

b. Dài hạn

Chi tiết theo từng khoản mục

0

15	Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	179.210.513.398	179.210.513.398	1.096.070.366.506	1.044.150.850.585	127.290.997.477	127.290.997.477
b	Vay dài hạn	662.780.825.794	765.650.872.637	318.326.990.867	199.576.480.203	544.030.315.130	544.030.315.130
	Trong đó:						
	-Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	102.870.046.843	102.870.046.843			48.353.949.641	48.353.949.641
	- Vay dài hạn (trên 1 năm)	662.780.825.794	662.780.825.794			495.676.365.489	495.676.365.489
	Tổng cộng	841.991.339.192	944.861.386.035	1.414.397.357.373	1.243.727.330.788	671.321.312.607	671.321.312.607

c Các khoản nợ thuê tài chính: Trong kỳ không phát sinh

d	Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	31/12/2024		01/01/2024	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	- Vay				
	- Nợ thuê tài chính				
	- Lý do chưa thanh toán				
	Cộng				

đ	Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	31/12/2024		01/01/2024	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	- Vay Tập đoàn TKV	-	-	-	-
	- Nợ thuê tài chính				
	- Lý do chưa thanh toán				
	Cộng	-	-	-	-

16. Phải trả người bán:

- a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn: Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV
- b Các khoản phải trả người bán dài hạn: Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

- a Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế): chi tiết theo biểu 19-TM-TKV
- b Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế): chi tiết theo biểu 19-TM-TKV

16A-TM-TKV: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
 Cả năm 2024

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Tổng số	189.894.188.970	189.894.188.970	91.710.207.367	91.710.207.367
	Vật tư	18.447.818.452	18.447.818.452	30.217.948.459	30.217.948.459
1	CNTĐCN Than-KSVN-Ban QLDÁ chuyên ngành mỏ than TKV			275.022.822	275.022.822
2	Công ty CN Hóa chất mỏ Quảng Ninh	1.914.564.704	1.914.564.704	1.926.681.991	1.926.681.991
3	CT vật tư hóa chất mỏ HN - CNTCTCN HCM vinacomin	187.920.000	187.920.000		
4	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	1.295.838.000	1.295.838.000		
5	Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin			338.888.999	338.888.999
6	Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ	2.018.100.315	2.018.100.315	1.694.302.500	1.694.302.500
7	Công ty CPSX và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	776.610.740	776.610.740	723.382.846	723.382.846
8	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	2.818.363.753	2.818.363.753	217.191.900	217.191.900
9	Công ty CP Xuất nhập khẩu than VINACOMIN	1.251.666.000	1.251.666.000	23.327.990.454	23.327.990.454
10	Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	615.625.012	615.625.012		
11	Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí-Vinacomin	940.436.900	940.436.900	212.398.100	212.398.100
12	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin	1.735.182.240	1.735.182.240	153.553.686	153.553.686
13	CTCP tin học công nghệ môi trường Vinacomin	48.600.000	48.600.000	455.549.672	455.549.672
14	Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp Vinacomin	2.083.580.040	2.083.580.040		
15	Công ty Cổ phần Vật tư- TKV	2.761.330.748	2.761.330.748		
16	CNCTCP vật tư TKV-XN vật tư Hòn Gai			892.985.489	892.985.489
	Dịch vụ	171.446.370.518	171.446.370.518	61.492.258.908	61.492.258.908
1	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	856.111.683	856.111.683	2.475.786.269	2.475.786.269
2	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Uông Bí - TKV	124.618.404.494	124.618.404.494		
3	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	100.623.000	100.623.000	245.000.000	245.000.000
4	Khách sạn HERITAGE Hạ Long - Vinacomin	200.944.800	200.944.800		
5	Trung tâm cấp cứu mỏ - vinacomin	1.245.297.349	1.245.297.349	2.460.027.289	2.460.027.289
6	Công ty TNHH 1 Thành viên Môi trường - TKV	3.826.666.316	3.826.666.316	2.854.751.258	2.854.751.258
7	Viện cơ khí năng lượng và mỏ- Vinacomin	1.520.188.138	1.520.188.138	1.107.266.716	1.107.266.716
8	Trường cao đẳng than-KS Việt nam	6.945.939.546	6.945.939.546	7.207.414.107	7.207.414.107
9	Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	2.132.847.033	2.132.847.033	1.309.337.815	1.309.337.815
10	Trung tâm an toàn mỏ	147.139.954	147.139.954	1.497.331.385	1.497.331.385
11	Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ	1.802.618.246	1.802.618.246	143.628.061	143.628.061
12	Trung tâm y tế than khu vực Mạo Khê	4.205.798	4.205.798	1.257.114.363	1.257.114.363
13	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	109.503.712	109.503.712		
14	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt bắc -VVMI	1.347.538.578	1.347.538.578		
15	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	4.357.733.785	4.357.733.785	1.507.553.724	1.507.553.724
16	Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí-Vinacomin	2.262.095.017	2.262.095.017		
17	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin	1.350.669.711	1.350.669.711	902.454.162	902.454.162
18	Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	9.872.680.542	9.872.680.542	28.814.327.817	28.814.327.817
19	CTCP tin học công nghệ môi trường Vinacomin	2.484.053.183	2.484.053.183	1.054.897.256	1.054.897.256
20	Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp Vinacomin	2.516.042.887	2.516.042.887	6.181.411.613	6.181.411.613
21	CN CTCP TV ĐTM và công nghiệp vinacomin - Xi nghiệp thiết kế than Hòn Gai	15.026.576	15.026.576	140.441.580	140.441.580
22	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	3.062.683.762	3.062.683.762	1.906.930.502	1.906.930.502
23	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	667.356.408	667.356.408	426.584.991	426.584.991

16B-TM-TKV: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
 Cả năm 2024

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Tổng số	312.859.816.315	312.859.816.315	228.722.882.407	228.722.882.407
	Vật tư	134.916.152.245	134.916.152.245	171.373.832.997	171.373.832.997
1	Công ty CP du lịch và thương mại VINACOMIN	4.694.800.000	4.694.800.000	4.539.385.400	4.539.385.400
2	Công ty CPTM & công nghệ khảo sát			1.091.640.000	1.091.640.000
3	Công ty TNHH Kiểm toán BDO	130.274.133	130.274.133	200.664.000	200.664.000
4	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Gia Hiến			110.538.000	110.538.000
5	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ	252.698.400	252.698.400	2.273.940.000	2.273.940.000
6	CT TNHH PT mạng và truyền thông CND			1.308.800.000	1.308.800.000
7	Công ty CP kinh doanh TM và SX SEIKI			16.122.636.800	16.122.636.800
8	Công ty CP tập đoàn SEIKI	11.344.911.000	11.344.911.000		
9	Công ty TNHH kiểm toán quốc tế PNT	215.958.240	215.958.240		
10	Công ty TNHH TMĐT xây dựng Toàn Cầu			767.140.000	767.140.000
11	CTTNHH thiết bị và công nghiệp An Phát	484.821.260	484.821.260		
12	Công ty cổ phần công nghệ và phân phối toàn cầu	245.300.000	245.300.000	390.500.000	390.500.000
13	Công ty CP Công nghệ tự động Thảo Nguyên Sơn	4.313.428.222	4.313.428.222		
14	Công ty CP phát triển thiết bị công nghệ mới	2.705.890.909	2.705.890.909		
15	Công ty CP Hạnh Nguyên			132.000.000	132.000.000
16	Công ty TNHH phát triển quà tặng quảng cáo Việt Thanh	54.450.000	54.450.000		
17	Công ty CP chế tạo thiết bị điện Việt Nam			4.059.655.200	4.059.655.200
18	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Phương Việt			5.357.761.200	5.357.761.200
19	Công ty CP công nghệ Hải Âu			542.020.000	542.020.000
20	Công ty CP cơ điện Quảng Ninh	1.037.089.600	1.037.089.600	14.385.328.920	14.385.328.920
21	Công ty TNHH TM và điện máy Tài Phát	2.323.093.729	2.323.093.729	1.168.502.483	1.168.502.483
22	Công ty CP dầu khí Bắc Nam	832.636.200	832.636.200	834.471.000	834.471.000
23	Công ty TNHH công nghệ viễn thông NTC			86.416.000	86.416.000
24	Công ty CPKD TM và dịch vụ Hà Nội	10.454.400.000	10.454.400.000	20.328.000.000	20.328.000.000
25	Công ty CP thiết bị khai thác mỏ			3.987.144.000	3.987.144.000
26	Công ty TNHH DV kỹ thuật an toàn Việt Nam	2.579.040.000	2.579.040.000	2.612.284.560	2.612.284.560
27	Công ty TNHH Môi trường V-green			4.661.861.041	4.661.861.041

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
28	Công ty TNHH VINAMIKA Việt Nam	378.486.000	378.486.000		
29	Công ty CP thiết bị Tân Việt Phát	68.200.000	68.200.000	59.400.000	59.400.000
30	Công ty CP The one Việt Nam			3.449.200.000	3.449.200.000
31	Công ty CPDV và thiết bị đa ngành An Bình	1.196.640.000	1.196.640.000	8.246.280.280	8.246.280.280
32	Công ty TNHH VT và TMDV Hưng Thành	313.902.600	313.902.600		
33	Công ty TNHH Mỹ Hưng Hà Nội			1.867.050.000	1.867.050.000
34	Công ty CP PTĐT và KD Tân Hoàng An	191.160.000	191.160.000		
35	Công ty TNHH thiết bị công nghiệp An Thái	1.709.785.800	1.709.785.800	2.619.972.000	2.619.972.000
36	Công ty CP xây dựng FUCONS	1.102.939.500	1.102.939.500		
37	Công ty CP XNK và SX thiết bị công nghiệp DTH	1.065.942.782	1.065.942.782	1.244.106.050	1.244.106.050
38	Công ty CP XNK TB khai thác than Việt Nam	1.639.468.347	1.639.468.347	214.751.427	214.751.427
39	Công ty CP XNK vật tư thiết bị Hải Phát	862.630.560	862.630.560	292.670.400	292.670.400
40	Công ty CP thiết bị vật tư và xây lắp Hùng Phát	516.892.420	516.892.420		
42	Công ty CP dầu khí Trung Đông Á	223.766.400	223.766.400	217.360.000	217.360.000
43	Công ty CP vật tư thiết bị phụ tùng khánh Linh	92.665.100	92.665.100	52.198.560	52.198.560
44	Công ty CPTM XNK TB đường sắt Hải Phòng	512.820.000	512.820.000		
45	Công ty CP INTECH PUMPS Việt Nam	6.408.720.000	6.408.720.000		
46	Công ty TNHH 1TV cao su 75	89.132.400	89.132.400		
47	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	878.172.630	878.172.630	2.315.960.900	2.315.960.900
48	Công ty CP CK và TM Trường Thành			140.262.100	140.262.100
49	Công ty TNHH một thành viên 165	62.095.440	62.095.440		
50	Công ty CP Hưng Thịnh TVH	261.396.300	261.396.300		
51	Công ty CP vận tải gang thép Thái Nguyên	54.010.000	54.010.000	1.880.191.500	1.880.191.500
52	Công ty CP kim khí Trường Thịnh	486.090.000	486.090.000	654.720.000	654.720.000
53	Chi nhánh xăng dầu Quảng Ninh	140.034.423	140.034.423	163.903.000	163.903.000
56	Doanh nghiệp tư nhân thương mại Hùng Dũng	421.156.800	421.156.800	299.602.800	299.602.800
57	Công ty TNHH DV-TM TH Xuân Nghiêm	83.233.260	83.233.260	87.481.763	87.481.763
58	Công ty TNHH TM và Dịch vụ STONEVN	174.510.504	174.510.504		
59	Công ty Cổ phần cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	18.879.838.122	18.879.838.122	11.740.853.133	11.740.853.133
60	Công ty CP cơ khí và lắp máy Việt nam	38.503.585.801	38.503.585.801		
62	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại than Uông Bí	2.345.438.003	2.345.438.003	1.691.606.589	1.691.606.589
63	Công ty TNHH Hồng Điệp			640.648.922	640.648.922
64	Công ty CP tư vấn và quản lý dự án xây dựng	841.893.218	841.893.218		

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
65	Công ty TNHH một thành viên NEWSTAR	1.682.640.000	1.682.640.000	1.069.379.172	1.069.379.172
66	Công ty TNHH Thành minh			1.179.241.200	1.179.241.200
67	Cty cổ phần cơ khí ô tô Ưông Bí	450.613.349	450.613.349	721.956.400	721.956.400
68	Công ty CP-GROUP an ninh mạng BRD	552.145.680	552.145.680	154.969.200	154.969.200
69	Công ty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ vinacomin			21.645.413.200	21.645.413.200
70	CTCP khí công nghiệp Quảng Ninh	51.381.000	51.381.000	44.550.000	44.550.000
71	Công ty cổ phần xây dựng và thiết kế An Vinh Sơn			1.530.778.477	1.530.778.477
72	Công ty TNHH TM và DV Huy phượng	109.964.000	109.964.000	21.600.000	21.600.000
73	Công ty CP Lê Hoàng Long	880.456.000	880.456.000	435.440.000	435.440.000
74	Công ty CP TVTK chế tạo và lắp đặt thiết bị mỏ			1.475.283.926	1.475.283.926
75	Công ty CP thiết bị Đông Á			6.721.380.000	6.721.380.000
76	Công ty CP thiết bị công nghiệp VIFACO	1.732.857.500	1.732.857.500		
77	Công ty TNHH Vật tư Quảng Ninh			6.363.819.000	6.363.819.000
78	Công ty CP cơ khí-dịch vụ và thương mại Bắc Sơn	30.140.000	30.140.000		
79	Công ty TNHH Hai thành viên Quang Minh	309.265.000	309.265.000	170.082.000	170.082.000
80	Công ty TNHH TM và Dịch Vụ Khánh Minh	299.851.200	299.851.200	67.694.400	67.694.400
81	Công ty CP cơ khí và thương mại Phúc Thành	375.759.200	375.759.200	4.940.794.880	4.940.794.880
82	Công ty TNHH Phát Tiến QN	768.262.000	768.262.000	366.467.750	366.467.750
83	Công ty CP thiết kế-Quy hoạch nhà xanh			37.554.192	37.554.192
84	Công ty CPTM Hưng Phát Quảng Ninh	829.170.000	829.170.000		
85	Công ty CP TM Tân Phát Quảng Ninh	51.378.192	51.378.192		
86	Công ty CP TM XNK Tùng Lâm	1.782.000.000	1.782.000.000		
87	Công ty TNHH thương mại và tổng hợp HALI MART			239.095.772	239.095.772
88	Công ty CP thương mại xây dựng Gia Hưng			21.249.500	21.249.500
89	Công ty CP tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ môi trường Long Thái	159.500.000	159.500.000		
90	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ FPC			874.692.000	874.692.000
91	Công ty TNHH Hải Tiến QN	380.003.925	380.003.925	309.717.900	309.717.900
92	Công ty CP cơ khí Tuấn Việt	1.411.999.996	1.411.999.996		
93	Công ty TNHH thương mại và phát triển Dung Anh LUCKY	1.312.200.000	1.312.200.000		
94	Công ty TNHH Á Châu 68	573.167.100	573.167.100		
95	Công ty CP Tháp Lộc Phát			27.216.000	27.216.000
96	Cửa hàng thương mại tổng hợp			116.550.000	116.550.000
	Dịch vụ	169.064.484.330	169.064.484.330	48.772.643.794	48.772.643.794

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1	Công ty điện lực Quảng Ninh-CN tổng công ty điện lực miền bắc			9.890.173	9.890.173
2	Trung tâm kiểm định công nghiệp 1	1.557.861.997	1.557.861.997	1.148.271.273	1.148.271.273
3	CN CTTNHH Hãng kiểm toán AASC tại QN	836.922.373	836.922.373	877.316.007	877.316.007
4	Viện khoa học công nghệ xây dựng	40.545.216	40.545.216	40.545.216	40.545.216
5	Viện khoa học và kỹ thuật hạt nhân			120.000.000	120.000.000
6	Trung tâm nghiên cứu cơ điện mô	42.900.000	42.900.000		
7	Viện chuyên ngành cầu hầm	13.587.220	13.587.220	188.650.418	188.650.418
8	Trung tâm khoa học công nghệ mô và môi trường			894.079.773	894.079.773
9	Công ty CP thông tin tín hiệu đường sắt Hà Nội			287.765.815	287.765.815
10	Công ty TNHH TV, triển khai CN và XD mỏ địa chất			321.954.394	321.954.394
11	Công ty TNHH Kiểm toán BDO	176.490.207	176.490.207	18.914.110	18.914.110
12	Công ty cổ phần giải pháp phần mềm thương mại	185.000.000	185.000.000	245.000.000	245.000.000
13	Viện Công nghệ môi trường			53.784.000	53.784.000
14	Báo đấu thầu	51.300.000	51.300.000		
15	Công ty CP Công nghiệp Âu Việt	1.320.445.350	1.320.445.350	1.380.431.090	1.380.431.090
16	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ	1.224.462.342	1.224.462.342	503.257.751	503.257.751
17	Công ty cổ phần SOS môi trường	105.688.800	105.688.800		
18	Công ty TNHH thiết bị khoa học kỹ thuật Sông Hồng	70.200.000	70.200.000		
19	Công ty TNHH 9 BIT	57.600.001	57.600.001		
20	Công ty CP đầu tư XD và khai thác mỏ Việt Bắc	4.082.788.858	4.082.788.858	115.011.260	115.011.260
21	Công ty CP xây dựng và thương mại VIETNET	426.445.257	426.445.257		
22	Công ty TNHH thiết bị và dịch vụ khoa học AE	28.140.000	28.140.000	15.960.000	15.960.000
23	Trung tâm môi trường và sản xuất sạch	320.826.469	320.826.469	395.237.429	395.237.429
24	CTCP PT và ứng dụng CN Toàn Cầu	131.032.000	131.032.000		
25	Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Vương Long Hà Nội	100.133.853	100.133.853	23.370.767	23.370.767
26	Công ty TNHH TV và đầu tư 3T			501.732.515	501.732.515
27	Công ty CP Công nghệ tự động Tháo Nguyên Sơn	4.599.703.276	4.599.703.276	963.341.708	963.341.708
28	Công ty TNHH hệ thống thông tin FPT			566.991.652	566.991.652
29	Công ty CP Đầu tư xây dựng phát triển Đông Đô 9-BQP	25.642.833	25.642.833	547.805.963	547.805.963
30	Công ty CP hệ thống công nghiệp Á Long	1.926.460.482	1.926.460.482	104.778.721	104.778.721
31	Công ty CP đầu tư dự án Quảng Yên	1.402.161.273	1.402.161.273		
32	Công ty CP BIZTECH	408.995.675	408.995.675	316.423.650	316.423.650
33	Công ty CP cơ điện Quảng Ninh	971.709.480	971.709.480		

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
34	Công ty TNHH TM và điện máy Tài Phát	1.269.702.402	1.269.702.402	2.628.917.397	2.628.917.397
35	Công ty CP A-DESIGN Việt Nam	59.358.309	59.358.309		
36	Công ty CP sáng tạo nhóm một	30.937.356	30.937.356		
37	Công ty CP xây dựng cơ điện và thương mại Việt Nam	428.996.106	428.996.106	428.996.106	428.996.106
38	Công ty CP cơ khí-xây dựng-thương mại Trường Lộc	6.307.524.624	6.307.524.624		
39	Công ty CP tập đoàn TDT	15.871.410.506	15.871.410.506		
40	Công ty CP công nghệ môi trường và xây dựng Việt Nam	72.195.835	72.195.835		
41	Công ty TNHH DV kỹ thuật an toàn Việt Nam			185.880.000	185.880.000
42	Công ty TNHH VINAMIKA Việt Nam			4.653.597	4.653.597
43	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Quyết Tiến	1.395.230.488	1.395.230.488	994.808.815	994.808.815
44	Tạp chí điện tử thương hiệu và pháp luật	32.400.000	32.400.000		
45	Công ty CP dịch vụ kỹ thuật điện lực Việt Nam	556.240.074	556.240.074		
46	CPCP thương mại vận tải và thiết bị mỏ Khánh Linh	194.400.000	194.400.000		
47	Công ty TNHH BNA Việt Nam	187.947.203	187.947.203		
48	Công ty CP quốc tế BHL GROUP	123.650.280	123.650.280	81.702.077	81.702.077
49	Công ty CP công nghệ & năng lượng TVD			45.694.885	45.694.885
50	Công ty TNHH tư vấn tổng hợp HS	899.766.800	899.766.800		
51	Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Đăng Phát	298.722.286	298.722.286		
52	Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường	27.922.909	27.922.909		
53	Công ty CP A.N.L.A.N	3.606.455.317	3.606.455.317	3.303.262.522	3.303.262.522
54	Công ty CP giám định-Thẩm định Đông Nam á			19.656.000	19.656.000
55	Công ty TNHH Hải Phòng Redtours	509.328.000	509.328.000		
56	Công ty CP TM và DV GAMA	162.768.469	162.768.469	1.790.893.659	1.790.893.659
57	Công ty TNHH thang máy MITSUBISHI Việt Nam	39.204.000	39.204.000	39.204.000	39.204.000
58	Cty TNHH cơ điện Đại dương			472.667.527	472.667.527
59	Công ty TNHH thương mại Thạch Dương			32.552.638	32.552.638
60	Công ty TNHH Bình minh EPC-CN QN	48.223.856	48.223.856		
61	Công ty CP CK và TM Trường Thành	779.359.562	779.359.562	15.703.489	15.703.489
62	Công ty CP bdm công nghiệp Hải Dương	1.467.903.815	1.467.903.815		
63	Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Thành Phát HD	2.521.710.335	2.521.710.335	1.923.000.508	1.923.000.508
64	Công ty CP công nghiệp ô tô GMA	247.237.834	247.237.834		
65	CT CP BQ phòng Diệt Mối-Côn trùng Phương đồng	44.221.606	44.221.606	86.781.105	86.781.105
67	Công ty Cổ phần Xi măng và xây dựng Quảng Ninh	47.723.099.072	47.723.099.072	3.521.981.911	3.521.981.911

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
68	Công ty Cổ phần xe khách Quảng Ninh			669.220.920	669.220.920
69	Công ty CP Môi Trường và công trình đô thị Uông Bí - QN	3.726.796.795	3.726.796.795	1.238.678.683	1.238.678.683
70	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển Uông Bí	1.247.059.111	1.247.059.111	2.212.137.294	2.212.137.294
71	Phòng cảnh sát QLHC về TTXH công an Tỉnh QN			120.000.000	120.000.000
72	Công ty cổ phần Vận tải & xây dựng Uông Bí	2.023.135.946	2.023.135.946	378.329.079	378.329.079
73	Cty TNHH thiết bị khai thác hầm mỏ	347.523.724	347.523.724		
74	Công ty Cổ phần cơ điện Yên Hưng			356.929.590	356.929.590
75	Công ty TNHH Phúc Xuyên	131.652.000	131.652.000	833.352.840	833.352.840
76	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại than Uông Bí	117.523.637	117.523.637	108.981.818	108.981.818
77	Cty TNHH Anh Tú	184.013.408	184.013.408	307.104.510	307.104.510
78	Công ty TNHH XD công trình Mỏ Việt Hồng	23.413.081.735	23.413.081.735	3.984.482.654	3.984.482.654
81	Cty cổ phần cơ khí ô tô Uông Bí	496.240.930	496.240.930	801.637.102	801.637.102
82	Công ty CP-GROUP an ninh mạng BRD	483.280.587	483.280.587		
83	Ủy ban nhân dân phường Quang Trung	60.000.000	60.000.000		
84	Ủy Ban nhân dân Phường Vàng Danh	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
85	Ủy ban nhân dân xã Thượng Yên Công	48.000.000	48.000.000	48.000.000	48.000.000
86	Đội cảnh sát điều tra tổng hợp - CA U.Bí	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
87	Đội cảnh sát điều tra - Công an TP Uông Bí			30.000.000	30.000.000
88	Đội cảnh sát QLHC về TTXH Công an Uông Bí			60.000.000	60.000.000
89	Đội an ninh nhân dân công an TP Uông Bí			30.000.000	30.000.000
90	Đội cảnh sát kinh tế công an TP Uông Bí			30.000.000	30.000.000
91	Đội cảnh sát PCCC Công An Uông Bí	30.000.000	30.000.000	60.000.000	60.000.000
92	Đội cảnh sát hình sự - Công an TP Uông Bí	30.000.000	30.000.000		
93	Công ty TNHH phát triển Công nghệ VN	4.448.145.406	4.448.145.406	664.660.361	664.660.361
94	Công ty TNHH TM và DV bảo vệ Bảo Ngọc	49.464.000	49.464.000	49.518.000	49.518.000
96	Công ty trách nhiệm hữu hạn Đông Đức	1.393.493.667	1.393.493.667	1.465.542.453	1.465.542.453
97	Toà án nhân dân Thành phố Uông Bí	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
98	Công ty CP môi trường đô thị Thịnh Phát	752.463.024	752.463.024	400.009.104	400.009.104
99	Viện kiểm sát nhân dân TP Uông Bí	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
100	Công ty CPTVK và khảo sát XD Miền Tây	165.493.953	165.493.953	103.271.918	103.271.918
101	Công ty CP cơ khí Uông Bí	1.939.788.910	1.939.788.910		
102	Công ty CP đầu tư và XD đô thị Quảng Ninh	579.030.081	579.030.081		
103	Công ty TNHH máy tính Anh Ngọc	25.920.000	25.920.000	51.840.000	51.840.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
104	Công ty CP tổng thầu cơ khí và XD Đông Bắc	28.806.854	28.806.854		
105	Công ty TNHH cây xanh đô thị và XD Kim Cúc	241.539.280	241.539.280	244.813.460	244.813.460
106	Công ty CP thiết bị công nghiệp VIFACO	1.236.693.158	1.236.693.158		
107	Công ty TNHH tư vấn mỏ Uông Bí	400.996.141	400.996.141	338.553.109	338.553.109
108	Công ty TNHH MTV Linh Anh Hạ Long	467.342.743	467.342.743	413.337.600	413.337.600
109	Công ty Cổ phần Tâm Văn Hạ Long	2.734.648.065	2.734.648.065		
110	Công ty CP thẩm định giá Quảng Ninh	64.800.000	64.800.000		
111	Công ty TNHH Duy Hùng Phúc	604.074.240	604.074.240	588.756.060	588.756.060
112	Công ty TNHH thương mại Thanh Thủy			728.328.784	728.328.784
113	Công ty CP đào tạo nhân lực ASEAN			201.390.000	201.390.000
114	Công ty TNHH Quang Vinh Hạ Long	73.548.000	73.548.000	73.548.000	73.548.000
115	Công ty TNHH DV bảo vệ chuyên nghiệp D10	70.200.000	70.200.000	67.500.000	67.500.000
116	Công An xã Thượng Yên Công	48.000.000	48.000.000	36.000.000	36.000.000
117	Công ty TNHH thương mại và XNK Tùng Anh			22.186.760	22.186.760
118	Công An Phường Vàng Danh	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
119	Công An Phường Quang Trung	30.000.000	30.000.000	60.000.000	60.000.000
120	Công ty TNHH diệt côn trùng Quảng Ninh	547.669.080	547.669.080	552.413.700	552.413.700
121	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh			485.888.000	485.888.000
122	CT CP tổng thầu thiết kế thi công nhà Việt đẹp	18.894.965	18.894.965	18.894.965	18.894.965
123	Công ty TNHH Đầu tư XD và thương mại QN	1.921.536.682	1.921.536.682	1.863.689.578	1.863.689.578
124	Công ty TNHH mỹ thuật tổng hợp Quảng Ninh	126.356.146	126.356.146	129.732.891	129.732.891
125	Công ty TNHH thương mại và tổng hợp HALI MART	38.077.098	38.077.098	643.140.078	643.140.078
126	Công ty TNHH Kim Long 369			32.728.720	32.728.720
127	Công ty TNHH ITEC Quảng Ninh			91.506.328	91.506.328
128	Công ty TNHH sản xuất và đầu tư thương mại Miền Bắc	103.883.800	103.883.800	34.551.588	34.551.588
129	Ban chỉ huy quân sự TP Uông Bí	60.000.000	60.000.000	120.000.000	120.000.000
130	Công ty CP công nghiệp vận tải Quảng Ninh	88.020.000	88.020.000		
131	Công ty CP xây dựng Thái Sơn Quảng Ninh	1.940.576.100	1.940.576.100		
132	Trung đoàn 244 Bộ chỉ huy quân sự tỉnh QN	96.000.000	96.000.000	96.000.000	96.000.000
133	Công ty TNHH Vật tư, thiết bị mỏ EAST ASIA	642.237.305	642.237.305	399.796.079	399.796.079
134	Công ty cổ phần thiết bị cơ điện mỏ	120.656.168	120.656.168	314.949.504	314.949.504
135	Công ty TNHH cây xanh đô thị và xây dựng Phương Thủy	1.371.322.850	1.371.322.850	451.517.968	451.517.968
136	Công ty TNHH xây dựng Linh Nghĩa	2.863.767.385	2.863.767.385	166.201.403	166.201.403

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
137	Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng Toàn Thắng-VIC			242.240.193	242.240.193
138	Công ty CP đầu tư và XNK PCCC Quảng Ninh	545.212.719	545.212.719		
139	Bệnh viện lão khoa - Phục hồi chức năng	31.111.234	31.111.234		
140	Công ty CP xây dựng và dịch vụ thương mại NDL	27.023.391	27.023.391		
141	Công ty TNHH Tổng hợp Thái Sơn QN	2.929.427.321	2.929.427.321	894.412.779	894.412.779
142	Công ty CPĐT xây dựng Phạm Gia QN	2.469.320.963	2.469.320.963		
143	Công ty TNHH Minh Nguyên Quảng Ninh	133.414.046	133.414.046		
144	Công ty TNHH Đại Long 168	44.261.676	44.261.676		
	3313	8.879.179.740	8.879.179.740	8.576.405.616	8.576.405.616
1	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thạch Bàn	606.528.000	606.528.000		
2	Công ty T.N Hữu hạn Đức Hà	1.741.976.540	1.741.976.540	1.672.546.820	1.672.546.820
3	Công ty TNHH Tuyết Mai			118.552.896	118.552.896
4	Công ty cổ phần Tâm Đức Cẩm Phá	5.860.145.200	5.860.145.200	5.336.000.000	5.336.000.000
5	Công ty Cổ Phần Sữa An Sinh			28.317.600	28.317.600
6	Công ty TNHH Một thành viên GOP	319.500.000	319.500.000		
7	Công ty TNHH TM và Dịch Vụ Khánh Minh	351.030.000	351.030.000	335.388.000	335.388.000
8	HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT, KINH DOANH NÔNG NGHIỆP TUYỀN HUYỀN			388.080.000	388.080.000
9	Công ty TNHH thực phẩm Sạch Đại Dương			370.000.000	370.000.000
10	Hộ khác (PX Đời Sống)			327.520.300	327.520.300

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Thời điểm 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Phần I: Số phải nộp.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ Q4		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	85.864.661.865	220.080.778.791	149.260.295.662	910.719.125.566	907.375.340.002	89.208.447.429
1	Thuế giá trị gia tăng	11	8.956.263.480	47.666.813.186	27.870.013.232	200.717.837.734	189.223.201.378	20.450.899.836
-	Hàng nội địa	11.1	8.956.263.480	47.666.813.186	27.870.013.232	200.717.837.734	189.223.201.378	20.450.899.836
-	Hàng nhập khẩu	11.2						
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13						
-	Thuế xuất khẩu	13.1						
-	Thuế nhập khẩu	13.2						
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	11.744.348.008	13.808.828.578		17.421.291.214	28.250.293.408	915.345.814
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	4.542.233.448	6.853.643.529	5.500.000.000	25.076.546.425	26.765.136.344	2.853.643.529
6	Thuế tài nguyên	16	60.604.141.829	151.689.894.198	115.834.051.030	655.793.276.248	651.426.870.927	64.970.547.150
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	0			11.038.440.823	11.038.440.823	0
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	17.675.100	61.599.300	56.231.400	217.410.000	217.074.000	18.011.100
9	Các loại thuế khác	19	0			454.323.122	454.323.122	
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	5.109.791.600	28.687.232.600	26.724.792.600	171.520.566.800	173.513.672.800	3.116.685.600
1	Phí bảo vệ môi trường	31	5.109.791.600	8.357.443.600	6.395.003.600	38.648.509.800	40.641.615.800	3.116.685.600
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32	0					
3	Tiền cấp quyền khai thác	33	0	20.329.789.000	20.329.789.000	132.842.040.000	132.842.040.000	
4	Các khoản phụ thu	34	0			0	0	
5	Các khoản phí, lệ phí	35	0			0	0	
6	Các khoản khác	36	0			30.017.000	30.017.000	
	Tổng cộng (40=10+30)		90.974.453.465	248.768.011.391	175.985.088.262	1.082.239.692.366	1.080.889.012.802	92.325.133.029

Phần II: Số phải thu.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải thu	Số đã thu	Số phải thu	Số đã thu	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	2.177.819.386	0	2.177.819.386	0	2.177.819.386	0
1	Thuế giá trị gia tăng	11	0	0	0	0	0	0
-	Hàng nội địa	11.1	0			0	0	0
-	Hàng nhập khẩu	11.2	0			0	0	0
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	0			0	0	0
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	0			0	0	0
-	Thuế xuất khẩu	13.1	0			0	0	0
-	Thuế nhập khẩu	13.2	0			0	0	0
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	0			0	0	0
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	0			0	0	0
6	Thuế tài nguyên	16	0			0	0	0
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	2.177.819.386		2.177.819.386	0	2.177.819.386	0
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	0			0	0	0
9	Các loại thuế khác	19	0			0	0	0
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	0	0	0	0	0	0
1	Phí bảo vệ môi trường	31	0			0	0	0
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32	0			0	0	0
3	Tiền cấp quyền khai thác	33	0			0	0	0
4	Các khoản phụ thu	34	0			0	0	0
5	Các khoản phí, lệ phí	35	0			0	0	0
6	Các khoản khác	36	0			0	0	0
	Tổng cộng (40=10+30)		2.177.819.386	0	2.177.819.386	0	2.177.819.386	0

18 Chi phí phải trả:		31/12/2024	01/01/2024
a Ngắn hạn			
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Lãi vay phải trả		509.662.167	516.436.626
- Phí chuyển quyền sử dụng VINACOMIN		-	-
- Trích trước chi phí tiền điện		5.547.747.212	5.143.043.263
- Trích chi phí thuê ngoài khai thác than hầm lò			
- Trích chi phí thuê ngoài xử lý than bùn			
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			
- Trích trước phí sử dụng tài liệu thăm dò			
- Trích trước chi phí khoan trên mặt			
- Trích trước chi phí thuê ngoài đào lò chuẩn bị sản xuất		41.908.362.698	6.496.393.280
- Trích trước chi phí thép chống lò		415.003.174	920.193.135
- Trích trước chi phí thuê sấy than bùn		-	-
- Trích trước chi phí mua than nguyên khai		-	51.677.002.223
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định		-	-
- Phải trả khác: Chi phí giám sát khai thác than + củng cố lò		2.922.169.807	58.382.855
Cộng		51.302.945.058	64.811.451.382
b Dài hạn			
- Lãi vay phải trả			
- Phí chuyển quyền sử dụng VINACOMIN			
- Trích chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định			
- Trích chi phí Bóc đất			
- Trích Chi Phí Đào lò chuẩn bị sản xuất			
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			
- Chi phí khác		-	-
Cộng			
19 Phải trả khác		31/12/2024	01/01/2024
a Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết:			
- Kinh phí công đoàn:		2.563.723.480	1.954.130.760
- Bảo hiểm y tế:			
- Bảo hiểm xã hội:			
- Bảo hiểm thất nghiệp:			
- Quỹ phòng chống thiên tai		530.640.000	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:		1.201.819.449	811.277.576
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng		0	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		863.748.024	889.645.759
- Quỹ tương trợ		148.733.382	759.546.711
- Quỹ bảo hiểm thân thể		488.396.755	518.518.774
- Quỹ hoạt động xã hội+phòng chống bão lụt		605.484.512	901.185.621
- Quỹ văn hóa thể thao		13.556.259	21.097.551

- Quỹ chi hội khoa học công nghệ Mô	7.430.431	7.430.431
- Thuế thu nhập cá nhân	572.502.136	367.228.280
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ	0	4.733.234.461
- Đề tài nghiên cứu KHCN cấp TKV	993.600.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	8.680.435.364	4.164.488.722
Cộng	16.670.069.792	15.127.784.646
b Dài hạn	31/12/2024	01/01/2024
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	0	0
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán	31/12/2024	01/01/2024
- Chi tiết các khoản chưa thanh toán		
- Lý do các khoản chưa thanh toán		
Cộng	0	0
20 Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2024	01/01/2024
a Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước trước		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	0	0
b Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước trước		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	0	0
c Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng		
Cộng	0	0
21 Trái phiếu phát hành: Trong kỳ không phát sinh		
22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: Trong kỳ không phát sinh		
23 Dự phòng phải trả	31/12/2024	01/01/2024
a Ngắn hạn	25.599.000.000	
- Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	
- Dự phòng phải trả khác	25.599.000.000	
Cộng	25.599.000.000	-
b Dài hạn	31/12/2024	01/01/2024
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định)

Cộng

-
-

-
-

24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

31/12/2024

01/01/2024

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20%

20%

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)

56.090.032.178

64.007.301.681

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

56.090.032.178

64.007.301.681

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/12/2024

01/01/2024

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20%

20%

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

0

0

25 - Vốn chủ sở hữu :

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa Phân Phối	Các Quỹ khác (Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ Dự phòng tài chính	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	10
Số dư đầu năm trước (01/01/2023)	449.628.640.000	-393.100.000	351.818.182	0	0	0	183.835.298.811	30.918.837.845	664.341.494.838
- Tăng vốn trong kỳ trước									0
- Lãi trong kỳ trước							144.019.338.067		144.019.338.067
- Tăng khác								17.566.882.400	17.566.882.400
- Giảm vốn trong kỳ trước									0
- Lỗ trong kỳ trước:									0
- Giảm khác:							112.608.220.513		112.608.220.513
Số dư cuối kỳ trước (31/12/2023)	449.628.640.000	-393.100.000	351.818.182	0	0	0	215.246.416.365	48.485.720.245	713.319.494.792
Số dư đầu năm nay (01/01/2024)	449.628.640.000	-393.100.000	351.818.182	0	0	0	215.246.416.365	48.485.720.245	713.319.494.792
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							94.352.726.294		94.352.726.294
- Tăng khác								14.540.590.108	14.540.590.108
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay:									0
- Giảm khác:							145.405.901.081		145.405.901.081
Số dư cuối kỳ này (31/12/2024)	449.628.640.000	-393.100.000	351.818.182	0	0	0	164.193.241.578	63.026.310.353	676.806.910.113
								<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu								300.487.430.000	300.487.430.000
- Vốn góp của nhà nước (Cổ phần nhà nước)								149.141.210.000	149.141.210.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)									
- Vốn tự bổ xung									
- Khác									
Cộng								449.628.640.000	449.628.640.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:		<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
	+ Vốn góp đầu năm:	449.628.640.000	449.628.640.000
	+ Vốn góp tăng trong năm:	0	
	+ Vốn góp giảm trong năm:	449.628.640.000	449.628.640.000
	+ Vốn góp cuối năm:	40.466.577.600	40.466.577.600
d - Cổ phiếu:		<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	44.962.864	44.962.864
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	44.962.864	44.962.864
	+ Cổ phiếu phổ thông:	44.962.864	44.962.864
	+ Cổ phiếu ưu đãi:		
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại:		
	+ Cổ phiếu phổ thông:		
	+ Cổ phiếu ưu đãi:		
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	44.962.864	44.962.864
	+ Cổ phiếu phổ thông:	44.962.864	44.962.864
	+ Cổ phiếu ưu đãi:		
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
đ - Cổ tức :		<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		0
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		0
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e - Các quỹ của doanh nghiệp:		<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	- Quỹ đầu tư phát triển:	63.026.310.353	48.485.720.245
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
	Cộng	63.026.310.353	48.485.720.245
g -	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	0	0
	Cộng	0	0
27 Chênh lệch tỷ giá		<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Việt Nam Đồng		
	- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
	Cộng		

28 Nguồn kinh phí :	Năm 2024	Năm 2023
- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm:		0
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm :		
- Chi sự nghiệp:		0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm:		0
Cộng	0	0
29 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2024	01/01/2024
a Tài sản thuê ngoài :		
- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê tài sản cố định không hủy ngang theo các thời hạn:		
+ Từ 1 năm trở xuống		
+ Trên 1 năm đến năm 5 năm		
+ Trên 5 năm		
b Tài sản nhận giữ hộ:		
c Ngoại tệ các loại		
d Kim khí quý, đá quý		
đ Nợ khó đòi đã xử lý:	31/12/2024	01/01/2024
- Các khoản phải thu các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng, bồi thường chi phí đào tạo	9.764.215.217	9.764.215.217
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.192.996	3.192.996
Cộng	9.767.408.213	9.767.408.213
e Các thông tin khác		

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV/2024	Quý IV/2023
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng:	1.611.364.734.883	1.461.693.549.168
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	6.870.915.596	9.138.061.312
- Doanh thu khác (hỗ trợ thiệt hại do mưa bão):	105.657.929.375	0
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	0	0
Cộng	1.723.893.579.854	1.470.831.610.480
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Quý IV/2024	Quý IV/2023
- Công ty Kho vận Đá bạc-Vinacomin	1.611.428.008.840	1.461.748.979.536
- Công ty Than Ưông Bí - TKV	5.657.726	6.883.875
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên môi trường TKV	537.214.757	633.103.618
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV	3.863.250.000	0

- Viện cơ khí năng lượng và mỏ Vinacomin			
- Công ty Cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ-Vinacomin		7.200.000	7.200.000
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương		5.784.987	
- Công ty Cổ phần giám định-Vinacomin		1.316.000	4.228.000
Cộng		1.615.848.432.310	1.462.400.395.029
c.	Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước,		
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	<i>Trong đó:</i>		
	+ Chiết khấu thương mại:	0	0
	+ Giảm giá hàng bán:	0	0
	+ Hàng bán bị trả lại:	0	0
	Cộng	0	0
3	Giá vốn hàng bán	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.479.591.135.807	1.287.671.803.619
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.360.536.264	6.341.632.484
	- Giá vốn khác (mưa bão)	58.345.413.841	
	- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư đã bán	0	0
	- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
	- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
	- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
	- Các khoản ghi giảm giá vốn khác	0	0
	Cộng	1.542.297.085.912	1.294.013.436.103
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	- Lãi tiền gửi:	66.066.752	62.091.786
	- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
	- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0
	- Lãi bán hàng trả chậm	0	0
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	360.758.230	332.981.578
	Cộng	426.824.982	395.073.364
5	Chi phí tài chính:	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	- Lãi tiền vay:	11.759.775.758	13.323.913.135
	+ Lãi tiền vay ngắn hạn	911.875.530	1.508.635.440
	+ Lãi tiền vay trung dài hạn	10.847.900.228	11.815.277.695
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0
	- Chi phí tài chính khác	0	0
	- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
	Cộng	11.759.775.758	13.323.913.135
6	Thu nhập khác	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	0	0

- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	0	4.004.100
- Chênh lệch giá gốc trả nợ	0	1.021.908.895
- Các khoản khác:	39.017.973	-687.798.935
Cộng	39.017.973	338.114.060
7 Chi phí khác	Quý IV/2024	Quý IV/2023
- Giá trị còn lại tài sản cố định và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
- Các khoản bị phạt	0	0
- Các khoản khác:	0	0
+ Các khoản chi phí khác	834.455.235	1.500.618.033
Cộng	834.455.235	1.500.618.033
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV/2024	Quý IV/2023
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
a		
- Chi phí nhân viên quản lý	34.945.887.667	31.874.797.577
+ Tiền lương	31.441.038.013	29.302.272.431
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	2.699.644.817	2.026.460.272
+ Ăn ca	805.204.837	546.064.874
- Chi nguyên vật liệu	1.757.853.024	2.247.518.695
- Chi phí văn phòng phẩm	440.534.300	304.445.683
- Chi phí khấu hao	179.712.790	613.970.580
- Thuế, phí, lệ phí	0	0
- Chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	0	1.610.628.204
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.601.634.515	3.192.668.994
- Chi phí khác bằng tiền	19.547.768.188	26.697.568.173
Cộng	60.473.390.484	66.541.597.906
b Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên	3.645.829.889	1.494.023.879
+ Tiền lương	3.306.245.842	1.626.995.358
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	286.371.384	107.725.335
+ Ăn ca	53.212.663	43.090.453
- Chi phí nguyên vật liệu	400.796.104	351.917.539
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	672.130.997	586.282.955
- Chi phí khác bằng tiền	67.334.000	556.853.229

	Cộng	4.786.090.990	3.272.864.869
c	Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
	- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
	- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
	- Các khoản ghi giảm khác		
9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	a. Tổng số:		
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	293.294.883.341	331.664.377.149
	+ Nguyên vật liệu	240.163.950.961	273.763.846.032
	+ Nhiên liệu	9.701.940.797	10.661.668.108
	+ Động lực	43.428.991.583	47.238.863.009
	- Chi phí nhân công	514.690.091.331	503.418.456.700
	+ Tiền lương	466.774.000.000	462.537.000.000
	+ Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	44.090.681.231	36.510.240.700
	+ Ăn ca	3.825.410.100	4.371.216.000
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.097.394.849	126.607.626.280
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	420.642.053.958	323.583.778.907
	- Chi phí khác bằng tiền	208.695.117.473	140.613.021.138
	Cộng	1.484.419.540.952	1.425.887.260.174
	b. Sản xuất than:		
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	287.331.733.374	331.664.377.149
	+ Nguyên vật liệu	234.909.620.585	273.763.846.032
	+ Nhiên liệu	9.701.940.797	10.661.668.108
	+ Động lực	42.720.171.992	47.238.863.009
	- Chi phí nhân công	497.328.475.708	503.418.456.700
	+ Tiền lương	451.871.388.518	462.537.000.000
	+ Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	41.631.677.090	36.510.240.700
	+ Ăn ca	3.825.410.100	4.371.216.000
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.734.159.592	126.607.626.280
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	386.944.186.964	323.583.778.907
	- Chi phí khác bằng tiền	208.735.571.473	140.613.021.138
	Cộng	1.426.074.127.111	1.425.887.260.174
	c. Mưa lũ:		
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.963.149.967	0
	+ Nguyên vật liệu	5.254.330.376	
	+ Nhiên liệu	0	
	+ Động lực	708.819.591	
	- Chi phí nhân công	17.361.615.623	0
	+ Tiền lương	14.902.611.482	

	+KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN.	2.459.004.141	
	+ Ăn ca	0	
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.363.235.257	
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.697.866.994	
	- Chi phí khác bằng tiền	-40.454.000	
	Cộng	58.345.413.841	0
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV/2024	Quý IV/2023
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	13.808.828.578	10.114.265.531
-	Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp: Loại trừ hóa đơn không hợp lệ	0	2.448.821.207
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	13.808.828.578	12.563.086.738
	(*) Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành:		
	Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	1.724.346.691.698	1.471.345.104.162
	Tổng chi phí phát sinh trong kỳ	1.620.138.067.268	1.385.665.633.668
	Chi phí hợp lệ do tài sản thuế TNDN hoãn lại được hoàn nhập	39.586.347.515	-78.419.616.700
	Chi phí không hợp lệ	4.421.865.974	6.163.527.472
	Chênh lệch tạm thời được khấu trừ đối với tiền cấp quyền KTKS	0	0
	Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	69.044.142.889	91.842.997.966
	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	13.808.828.578	18.368.599.593
11	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	31/12/2024	31/12/2023
-	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
-	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	64.007.301.681	72.261.635.744
-	Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	7.917.269.503	8.254.334.063
	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	56.090.032.178	64.007.301.681
12	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	31/12/2024	31/12/2023
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.917.269.503	8.254.334.063

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	1.034.557.446
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	7.917.269.503	7.219.776.617
13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV/2024	Quý IV/2023
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	82.482.526.349	73.129.504.503
<i>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: năm hiện hành</i>	82.482.526.349	73.129.504.503
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.962.864	44.962.864
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.834	1.626

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

VIII - TIỀN TỆ:

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

ĐVT : đồng

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

Các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

2

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

ĐVT : đồng

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	522.327.261.595	294.615.291.895
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	0	0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		

4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

ĐVT : đồng

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	215.377.779.622	305.402.237.413
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền trả nợ dưới hình thức khác		

IX NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở phần trên):

- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Trong kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất than và chỉ phát sinh tại khu vực Uông Bí Quảng Ninh; doanh thu than chiếm 98% tổng doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nên không trình bày báo cáo bộ phận và không lập báo cáo bộ phận.

- Thông tin so sánh: Là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/9/2023; Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh và đã được điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Thông tin bổ sung khác:

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

	Năm 2024	Năm 2023
Ông Phạm Văn Minh: Nguyên Giám đốc (Nghỉ điều hành từ 16/9/2024)	368.200.000	649.680.000
Ông Trịnh Văn An: Thành viên HĐQT	55.000.000	187.250.000
Ông Hồ Quốc: Phó Giám đốc	387.480.000	562.640.000
Ông Nguyễn Trọng Tốt: Chủ tịch HĐQT	64.800.000	64.800.000
Ông Nguyễn Bá Quang: Thành viên độc lập HĐQT	276.000.000	184.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng: Quyền Giám đốc (Giao quyền Giám đốc từ 16/9/2024)	344.920.000	544.240.000
Ông Phạm Thế Hưng: Phó Giám đốc	299.040.000	525.840.000
Ông Vương Minh Thu: Phó Giám đốc	332.280.000	525.840.000
Ông Trần Văn Thức: Phó Giám đốc	332.280.000	525.840.000
Bà Trần Thị Thu Thảo: Kế toán trưởng	303.360.000	480.120.000
Bà Trần Thị Vân Anh: Trưởng ban Ban Kiểm soát	346.680.000	548.760.000
Ông Phùng Thế Anh: Thành viên Ban Kiểm soát	55.200.000	55.200.000
Bà Nguyễn Thị Thủy Dịu: Thành viên Ban Kiểm soát	55.200.000	55.200.000

Ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

Quyền Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng